



**MUST**明新科技大學  
Minghsin University of Science and Technology



明新科技大學

***Minghsin University of Science and Technology***  
**(MUST) 115 學年度秋季班國際產業人才教育專班**  
**(新型專班)碩士學位生**

入學招生簡章

*Application Information Brochure for International  
Industrial Talents Education Special Program  
(INTENSE Program), 2026  
Master Degree*

**聯絡資訊 *Contact Information***

明新科技大學國際事務處  
OFFICE OF INTERNATIONAL AFFAIRS

電話TEL：886-3-559-3142 xt.2317  
電子郵件E-mail：wei\_lun@must.edu.tw

地址 *Address*：

30401 臺灣新竹縣新豐鄉新興路 1 號  
*No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Shiang, Hsinchu County 30401, Taiwan(R.O.C)*

2026.05.19 明新學校財團法人明新科技大學境外招生委員會會議追認通過

2026.04.29. 臺教技(四)字第1152301139號函核定

## 目錄 TABLE OF CONTENTS MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| 一、招生重要日期 Key Admission Dates Ngày tháng tuyển sinh quan trọng .....   | 1         |
| 二、入學時間與修業年限 Enrollment Date and Study Period .....  | 2         |
| 三、招生科系與名額 Departments and Quota .....   | 2         |
| 四、申請資格 Eligibility Đối tượng đăng ký .....  | 3         |
| 五、申請日期及方式 Application Thời gian và phương thức đăng ký .....  | 6         |
| 六、學雜費收費、住宿費及退費基準 Tuition, Dormitory Fees, and Refund Học phí, phí ký túc xá và tiêu chuẩn hoàn trả học phí.....   | 8         |
| 七、審查與錄取 Xét duyệt và tuyển sinh.....  | 10        |
| 八、註冊入學 Enrollment Đăng ký nhập học và ghi danh .....  | 12        |
| 九、重要提醒 Important Note Những lưu ý quan trọng.....   | 14        |
| 十、申請簽證須知 VISA application notice Điều cần biết khi xin visa .....   | 17        |
| 附錄.....   | 19        |
| ● 具結書 Declaration Bản cam kết .....   | 19        |
| ● 授權書 Letter of Authorization Thư ủy quyền.....   | 25        |
| ● 明新科技大學學生在台估計費用列表 MUST Approximation on Student Fees in Taiwan Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên đại học Minh Tân tại Đài Loan.....   | 27        |
| ● 宿舍費用 Dormitory Fee Chi phí ký túc xá .....  | 34        |
| ● 新型專班產學獎助金 INTENSE program Scholarship Học bổng chuyên ban mới .....   | 35        |
| ● 明新科技大學國際學生新型專班學生重要權利義務通知書 .....   | 38        |
| <b>MUST International Industrial Talents Education Special Program –Notice of Rights and Obligations .....</b>  | <b>38</b> |
| <b>Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình chuyên ban mới dành cho sinh viên quốc tế của trường Đại học Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.....</b> | <b>38</b> |
| ● 明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 .....   | 42        |
| <b>Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology .....</b>  | <b>42</b> |
| <b>Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân.....</b>  | <b>42</b> |
| ● 通知書 Notification GIẤY THÔNG BÁO.....  | 45        |
| ● 政府單位 The Government Offices Đơn vị chính phủ .....  | 46        |
| ● 保險 Insurance Bảo hiểm.....  | 47        |
| ● 外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC).....   | 48        |
| <b>Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) .....</b>   | <b>48</b> |

|   |  |             |
|---|--|-------------|
| ● | 工作許可證 Work Permit Work Permit/Giấy phép làm việc.....  | 48          |
| ● | 停留簽證轉換至居留簽證 .....  | 錯誤! 尚未定義書籤。 |
|   | The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA in Taiwan .....   | 錯誤! 尚未定義書籤。 |
|   | Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú.....  | 錯誤! 尚未定義書籤。 |
| ● | 考生申訴方式 .....   | 49          |
|   | Candidate for an examinee declaration of appeal information.....   | 49          |
|   | Phương thức thí sinh khiếu nại .....   | 49          |
| ● | 明新科技大學國際學生新型專班申訴書 .....  | 50          |
|   | MUST International Industrial Talents Education Special Program Appeal Form .....  | 50          |
|   | Đơn khiếu nại dành cho sinh viên Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân ..... | 50          |
| ● | 信封 .....   | 51          |

## 一、招生重要日期 Key Admission Dates Ngày tháng tuyển sinh quan trọng

| 項目<br>Item<br>Hạng<br>mục   | 日期<br>Dates<br>Ngày<br>tháng  |
|---|---|
| 報名、繳交紙本資料件、書面審查<br>Registration and Submit required paper documents,<br>document review<br>Báo danh, nộp bản hồ sơ giấy, xét duyệt hồ sơ  | 即日起至5月9日 23:59截止<br>From now until May 9 at 23:59<br>Trước Ngày 9 tháng 5 |
| 學校與企業面試<br>School and corporate interviews<br>Nhà trường và doanh nghiệp phỏng vấn  | 5月11日至5月17日<br>From May11 ~ May 17<br>Từ 11 tháng 5 đến 17 tháng 5        |
| 公告錄取名單<br>Results of admission announcement.<br>Thông báo danh sách trúng tuyển   | 7月22日<br>July 22<br>Giữa tháng 7  |
| 寄發入學許可<br>Admission letter distributing<br>Gửi giấy báo nhập học  | 7月27日<br>July 27<br>Cuối tháng 7  |
| 報到與註冊入學<br>Registration and enrollment<br>Ghi tên và đăng ký nhập học   | 9月7日<br>September 7<br>tháng 9  |
| <p>學年期間：每學年共有兩學期<br/>1. 第一學期：每年9月初至1月中。<br/>2. 學期後為寒暑假。</p> <p>Academic Year : two semesters for each academic year.<br/>1. First semester: from early September to the middle of January.<br/>2. The end of the semester are followed by Summer and winter vacations.</p> <p>Thời gian: mỗi năm có 2 kỳ<br/>1. Đợt 1: đầu tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm<br/>2. Thời gian giữa các học kỳ là kỳ nghỉ đông và hè</p> |   |

## 二、入學時間與修業年限 Enrollment Date and Study Period

(一)入學時間(Enrollment Date) :

本秋季班 2026 年 9 月 ; Fall Semester, September 2026

(二)修業年限(Maximum Years of Study)

半導體工程與材料系 碩士專班

Dept. of Semiconductor Engineering and Materials - INTENSE Master's Program Thạc sĩ lớp chuyên ban

Khoa kỹ thuật bán dẫn và vật liệu

| 學制<br>Degree<br>Hệ thống học thuật         | 說明 Content Mô tả khóa học   |
|--|---|
| 碩士學位<br>Master's<br>degree Bằng<br>thạc sĩ | 2 年(含校內課程 1 年、校外實習 1 年)<br>Master's degree study for 2 years (including 1 year of on-campus courses and 1 year of off-campus internship)<br>Học thạc sĩ từ 2 năm (bao gồm 1 năm học trong khuôn viên trường và 1 năm thực tập ngoài trường) |

## 三、招生科系與名額 Departments and Quota

(一)招生名額 ( Quotas ) : 10

(二)招生國別 ( Country ) : 越南Vietnam

(三)招生學系 ( Department )

| 學制<br>Academic<br>System<br>Chương trình<br>đào tạo | 系別<br>Department<br>Khoa  | 專班名稱<br>Program Name<br>Tên chương trình  | 名額<br>Quota<br>Số lượng<br>tuyển<br>sinh | 招生國別 / 授課語言<br>Country / Language<br>Ngôn ngữ giảng dạy |                                   | 畢業學分數 Required<br>Graduation Credits   |
|---|---|---|--|---|-----------------------------------|--|
|   |   |   |  | 招生國別<br>Country   | 英文<br>English                     |  |
| 碩士班<br>Master's<br>Program<br>Thạc sĩ               | 半導體工程<br>與材料系<br>Department<br>of<br>Semiconduct<br>or<br>Engineering<br>and<br>Materials<br>Khoa kỹ<br>thuật bán<br>dẫn và vật<br>liệu g | 半導體工程與材<br>料系碩士專班<br>Dept. of<br>Semiconductor<br>Engineering and<br>Materials -<br>INTENSE<br>Master's Program<br>Thạc sĩ lớp<br>chuyên ban<br>Khoa kỹ thuật<br>bán dẫn và vật<br>liệu | 10                                       | 越南<br>Vietnam<br>菲律賓<br>Philippine                      | 英文<br>English<br><br>Tiếng<br>Anh | 以開班科系公布為準<br>Subject to the<br>departments/programs'<br>official announcements<br>Theo thông báo chính<br>thức của các<br>khoa/chương trình đào<br>tạo mở lớp. |

## 四、申請資格 Eligibility Đối tượng đăng ký

### (一) 新型專班開班招生國家別 The countries eligible for enrollment of International Industrial Talents Education Special Program Quốc gia tuyển sinh chương trình chuyên ban mới:

1. 所有國家 All countries Tất cả các quốc gia
2. 以大學招生相對穩定、簽有國際合作項目、具有良好產學合作人才培育基礎、生源潛力巨大的國家為優先。

Priority is given to countries with stable university enrollment, signed international cooperation projects, a strong foundation for fostering talent through industry-academic collaboration, and significant potential in student recruitment.

Ưu tiên các quốc gia có sự ổn định trong tuyển sinh đại học, đã ký các dự án hợp tác quốc tế, có cơ sở tốt để phát triển nhân tài qua sự hợp tác giữa trường và doanh nghiệp, và có tiềm năng tuyển sinh lớn

3. 115 學年度印尼、越南、菲律賓及泰國已設立海外招生基地，提供必要之行政支援 ( 選項 )。其他國家 (例如:馬來西亞...等)亦可申請(須合作企業承諾提供學生每人每月生活津貼 1 萬元以上)。

For the academic year 115, overseas enrollment bases will be initially established in Vietnam, and the Philippines, with necessary administrative support provided (optional). Other countries (such as Thailand, Malaysia, etc.) can also apply (requires a commitment from cooperating companies to provide students with a monthly stipend of at least 10,000 units of currency)

Trong năm học 115, các cơ sở tuyển sinh quốc tế sẽ được thiết lập trước tại Việt Nam, và Philippines, với sự hỗ trợ hành chính cần thiết (lựa chọn). Các quốc gia khác (ví dụ như Thái Lan, Malaysia...v.v.) cũng có thể nộp đơn (cần có cam kết từ doanh nghiệp hợp tác để cung cấp tiền trợ cấp sinh viên mỗi sinh viên mỗi tháng ít nhất 10,000 đơn vị).

4. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China (“R.O.C.”) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam (ghi chú 1) chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là sinh viên Hoa kiều.

5. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。

An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

6. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký, cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.

7. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.

8. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

9. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách tân hướng nam, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài.

#### 備註

1. 依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

According to "Operation Directions Governing Applications and Reviews for MOE Subsidies for Technical and Vocational Universities and Colleges to Offer Academia-Industry Cooperation International Professional Programs", the new southbound countries include Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand and Australia. Dựa theo quy định chương trình của Bộ giáo dục về việc hợp tác nghiên cứu và áp dụng các lớp học đặc biệt dành cho các trường kỹ thuật, cao đẳng nghề. Các nước hướng nam mới bao gồm: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia), South Asia countries (I.e Indian, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and New Zealand, Australia.

2. 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kong và Ma cao.

3. 所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間不得逾一百二十日。

The term "continuously" means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.

4. 所定六年，以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。

The six year calculation period as prescribed in paragraph 2, paragraph 3 and paragraph 4 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

## (二)學歷 Educational background Học lực

1. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.

2. 申請就讀二年制學士班者需相關領域高專畢業、申請就讀二年制學士後學士班者需大學畢業、申請就讀碩士班者需相關領域大學畢業。

Those applying for admission to the two-year bachelor's program must have completed vocational or higher education. Applicants for the post-associate's bachelor's program must have completed university-level education, and those applying for admission to the master's program must hold a university-level degree or higher.

Đăng ký lớp cử nhân hai năm cần có học lực Cao đẳng trở lên của các ngành có liên quan, đăng ký lớp sau cử nhân hai năm cần có học lực Đại học trở lên, đăng ký lớp Thạc sĩ cần có học lực Đại học trở lên của các ngành có liên quan.

3. 畢業學校如非各基地駐組推薦清單，請附以下當地大學佐證資料：

- (1) 在校成績(含班排名前 50%、GPA 平均 B 以上)、
- (2) 原畢業學校師長推薦信、
- (3) 原畢業學校在地排名(附查詢連結)

If the graduating school is not included in the recommended list, please provide the following local university supporting documents.

- (1) Include academic records (including class ranking within the top 50% and an average GPA of B or above).
- (2) The original school's recommendation letter from the faculty.
- (3) The original school's local ranking (with attached link for verification).

Nếu trường sinh viên tốt nghiệp không nằm trong danh sách đề cử của văn phòng văn hóa kinh tế Đài Bắc, thì vui lòng đính kèm theo các tài liệu làm chứng sau:

- (1) Thành tích học tập tại trường ( nằm trong top 50% của lớp, có điểm trung bình GPA từ B trở lên)
- (2) Thư giới thiệu của giáo viên trường sinh viên tốt nghiệp
- (3) Xếp hạng của trường sinh viên (kèm theo đường link)

## 五、申請日期及方式 Application Thời gian và phương thức đăng ký

### (一) 申請日期 Application Timeline / Thời gian đăng ký

秋季班：2026 年 5 月 20 日截止。

Fall Semester: Applications are due by May 20, 2026.

Học kỳ mùa thu: Hạn nộp hồ sơ là ngày 20 tháng 5 năm 2026.

### (二) 申請方式 (Application Method / Phương thức đăng ký)

#### 1. 線上報名 (Apply Online / Đăng ký trực tuyến)

依「申請入學文件檢核表」準備申請所需文件，請逕行至以下網站進行線上報名：

Please prepare all required documents according to the “MUST Application Document Checklist” and complete the online application at the following website:

Vui lòng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo “Danh sách kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học của MUST” và hoàn tất đăng ký trực tuyến tại website sau:

<https://forms.gle/vNehGPuWXWfmQWcy5>

請準備護照 / 國籍證明、畢業證書 / 學歷證明、正式成績單及其他申請科系要求之文件。

Prepare your passport or proof of nationality, diploma or academic credentials, official academic transcripts, and other documents required by the program you are applying for.

Chuẩn bị hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch, bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận học lực, bảng điểm chính thức và các giấy tờ khác theo yêu cầu của chương trình đăng ký.

#### 2. 線上報名完將收到實體報名表一份，填完 E-mail 申請 (Email / Đăng ký qua Email)

完成線上報名後，您將收到國際產業人才教育專班 ( INTENSE ) 申請表件，請填妥後以電子郵件或傳真寄回。

Once you complete the online application form, you will receive the application package for the International Industrial Talents Education Special Program (INTENSE). Please complete the forms and send them back via email or fax.

Sau khi hoàn tất đăng ký trực tuyến, bạn sẽ nhận được bộ hồ sơ đăng ký Chương trình Đào tạo Nhân tài Công nghiệp Quốc tế (INTENSE). Vui lòng điền đầy đủ và gửi lại qua email hoặc fax.

(1) 電話 (Tel / Điện thoại) : +886035593142#2317

(2) 連絡信箱 (Contact Email / Email liên hệ) :

wei\_lun@must.edu.tw

提出申請後，請務必來電確認。

Please confirm by phone after submission.

Sau khi nộp hồ sơ, vui lòng gọi điện xác nhận.

### (三) 繳交文件 (Required Documents / Hồ sơ cần nộp)

#### 1. 入學申請表 ( 貼上 2 吋正面照片 )

Application Form (with a recent passport-size photo attached)

Đơn xin nhập học (dán ảnh thẻ 2 inch chụp chính diện gần đây)

#### 2. 境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單

Certificates and transcripts of the highest degree or equivalent qualification from overseas schools

Bằng cấp học vấn cao nhất hoặc giấy chứng nhận trình độ tương đương và bảng điểm của trường ở nước ngoài

#### 3. 英文或中文留學計畫書 1 份 ( 包括學習動機、期限及未來展望 )

A study plan written in Chinese or English describing your study motivation, study period, and future goals at MUST.

Một bản kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trình bày động cơ học tập, thời gian học và định hướng tương lai tại MUST.

4. 外國學生切結書

Affidavit for International Students  
Giấy cam kết dành cho sinh viên quốc tế

5. 其他相關文件如自傳、推薦信等

Supporting documents such as autobiography, recommendation letters, and other related documents (if required)

Các giấy tờ liên quan khác như tự truyện, thư giới thiệu và các tài liệu bổ sung khác (nếu được yêu cầu)

6. 當地國護照影本

A copy of passport  
Bản sao hộ chiếu

7. 語言能力證明影本

A copy of the proof of language proficiency  
Bản sao chứng chỉ năng lực ngôn ngữ

注意：所繳證明文件如有偽造、冒用或變造等情事者，將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷畢業資格並追繳或註銷學位證書。

Note: If any submitted documents are found to be forged, fraudulent, borrowed, or altered, the admission qualification will be revoked. Enrolled students will have their student status cancelled and no academic certificates will be issued. If discovered after graduation, the degree certificate will be revoked and cancelled.

Lưu ý: Nếu phát hiện hồ sơ nộp có hành vi giả mạo, sửa đổi hoặc sử dụng giấy tờ không hợp pháp, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ. Sinh viên đã nhập học sẽ bị hủy tư cách sinh viên và không được cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, bằng cấp sẽ bị thu hồi và hủy bỏ.

(四) 注意事項 (Notes / Lưu ý)

1. 同時申請一個以上專班者，僅能選擇其中一專班報到註冊。

Applicants who apply for more than one program may register in only one program.

Ứng viên đăng ký nhiều hơn một chương trình chỉ được chọn một chương trình để làm thủ tục nhập học.

2. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Diplomas and transcripts submitted for application review, except those issued by Overseas Taiwanese Schools, must be authenticated in accordance with the Regulations Governing the Assessment and Recognition of Foreign Academic Records by the Ministry of Education.

“Bằng tốt nghiệp” và “bảng điểm toàn khóa” nộp khi đăng ký, ngoại trừ giấy tờ do các trường Đài Loan ở nước ngoài cấp, phải được xác thực theo “Quy định công nhận học lực nước ngoài của Bộ Giáo dục Đài Loan”.

3. 依教育部規定，凡曾因操行不良、學業成績不及格或刑事案件經判刑確定而遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

According to Ministry of Education regulations, applicants who were dismissed from previous schools due to misconduct, unsatisfactory academic performance, or criminal convictions are not eligible to apply. Applicants found in violation of this regulation will have their admission revoked.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, những người từng bị buộc thôi học do hạnh kiểm không tốt, kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị kết án hình sự sẽ không được phép đăng ký vào trường. Nếu phát hiện vi phạm quy định này, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ.

4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者取消錄取資格；已入學者開除學籍，且不發給任何學歷證明；畢業後始發現者，除註銷學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Admission shall be denied or revoked if applicants are found to have submitted forged, falsified, borrowed, altered, or otherwise inauthentic documents, or if they do not meet admission qualifications. Students already enrolled will be dismissed and no academic certificates will be issued. If discovered after graduation, the diploma and graduation qualification will be revoked.

Nếu phát hiện sinh viên đã đăng ký hoặc trúng tuyển không đủ điều kiện xét tuyển hoặc nộp giấy tờ giả mạo, sửa đổi, mượn danh hay không trung thực, thì người chưa nhập học sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển; người đã nhập học sẽ bị buộc thôi học và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, bằng cấp và tư cách tốt nghiệp sẽ bị hủy bỏ.

## 六、學雜費收費、住宿費及退費基準 Tuition, Dormitory Fees, and Refund

### Học phí, phí ký túc xá và tiêu chuẩn hoàn trả học phí

| 學院 College                    | 科系 Department  | 學雜費 Tuition/Semester   | 其他費用 Other Fee   |
|-------------------------------|--|--|--|
| 半導體學院<br>Semiconductor School | 半導體工程與材料系<br>Department of<br>Semiconductor<br>Engineering and Materials<br>Khoa kỹ thuật bán dẫn và<br>vật liệu g | 總金額 NTD 53,571<br>(政府獎助學金 NTD<br>50,000 以及明新科大<br>入學獎勵金 NTD<br>3,571 )<br>Total NTD 51,210<br>(Government<br>Subsidies NTD 50,000<br>and Minghsin<br>University of Science<br>and Technology<br>Academic Admission<br>Scholarship NTD<br>3,571 ) | 學生平安保險費每學<br>期 NTD 1,245、團體<br>保險費 6 個月 NTD<br>3,000、全民健保費每<br>學期 NTD 4,956、宿<br>舍費每學期 10,100<br>元、宿舍水、電費<br>2,900 元 )<br>(Student insurance<br>NTD 1,245 per<br>semester、Cathay<br>Insurance NTD 3,000/6<br>months, National health<br>insurance NTD 4,956<br>per semester、foreign<br>student health insurance<br>premium、dormitory<br>NTD 10,100 plus<br>dormitory water,<br>electricity fee NTD<br>2,900 per semester |

#### (二)住宿費 (Dormitory Fee)

新型專班學生住學校宿舍之住宿學生，住宿費每學期為 10,100 元，宿舍水、電、清潔費每學期 2,900 元，不包含寒、暑假期間。

For students in this program who live in school dormitories, the accommodation fee is NTD10,100 per semester, and the dormitory water, electricity and cleaning fee is NTD2,900 per semester, excluding winter and summer vacations.

| 費用名稱 Fee name          | 費用(新台幣)/學期(不包含寒、暑假期間)<br>Fees (NTD)/semester (excluding winter and summer vacations) |
|------------------------|--|
| 住宿費 Dormitory fee      | 9,050  |
| 保證金 Refundable deposit | 1,000  |

|   |       |
|---|-------|
| 宿舍水、電、Dormitory water, electricity fees | 2,900 |
|---|-------|

### (三) 政府獎助學金 (Government Subsidies / Học bổng và trợ cấp của Chính phủ)

1. 初次來臺的相關必要行政費用：採一次性補助，包含來臺前的健康檢查費用、簽證費用及文書驗證費用，以地區分列補助上限為：新南向區域國家及其他國家上限新臺幣 1 萬元、歐美區域國家上限新臺幣 2 萬 5,000 元 (核實報支)。

Initial administrative expenses upon arrival in Taiwan: A one-time subsidy covering pre-arrival health examination fees, visa fees, and document authentication fees. Subsidy limits vary by region: up to NTD10,000 for countries in the New Southbound Policy region and other countries, and up to NTD25,000 for countries in Europe and America (reimbursement based on actual expenses).

Chi phí hành chính cần thiết khi lần đầu đến Đài Loan: Trợ cấp một lần bao gồm chi phí khám sức khỏe trước khi đến Đài Loan, phí visa và phí xác thực giấy tờ. Mức trợ cấp tối đa theo khu vực như sau: tối đa 10.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực Chính sách Hướng Nam Mới và các quốc gia khác; tối đa 25.000 Đài tệ đối với các quốc gia khu vực châu Âu và châu Mỹ (thanh toán theo chi phí thực tế).

2. 來臺單程機票：採一次性補助，機票費用以來臺最直接航程之經濟艙單程機票核實請領，新南向區域國家上限為新臺幣 9,000 元、歐美區域國家上限新臺幣 3 萬 5,000 元 (核實報支)。

One-way airfare to Taiwan: A one-time subsidy covering the cost of the most direct one-way economy class airfare to Taiwan. Subsidy limits are up to NTD9,000 for countries in the New Southbound Policy region and up to NTD35,000 for countries in Europe and America (reimbursement based on actual expenses).

Vé máy bay một chiều đến Đài Loan: Trợ cấp một lần cho vé máy bay hạng phổ thông theo hành trình trực tiếp nhất đến Đài Loan. Mức trợ cấp tối đa là 9.000 Đài tệ đối với các quốc gia thuộc khu vực Chính sách Hướng Nam Mới và 35.000 Đài tệ đối với các quốc gia khu vực châu Âu và châu Mỹ (thanh toán theo chi phí thực tế).

3. 依學生實際應繳交給學校的學雜費給予獎助，每年補助上限新臺幣 10 萬元 (一學期上限為新臺幣 5 萬元)。

Subsidies are provided based on the actual tuition and miscellaneous fees payable by the student, with an annual subsidy limit of NTD100,000 (maximum NTD50,000 per semester).

Trợ cấp được cấp dựa trên học phí và các khoản phí khác mà sinh viên thực tế phải nộp cho nhà trường, với mức hỗ trợ tối đa 100.000 Đài tệ mỗi năm (tối đa 50.000 Đài tệ mỗi học kỳ).

### (四) 合作企業補助金 (Subsidies from Collaborating Enterprises / Trợ cấp từ doanh nghiệp hợp tác)

1. 企業提供每位學生在學期間每月新臺幣 1 萬元以上之生活津貼。實際發放依規範與最後合約為準。

Enterprises provide each student with a monthly living allowance of at least NTD10,000 during the study period.

Doanh nghiệp hỗ trợ mỗi sinh viên khoản sinh hoạt phí hàng tháng từ 10.000 Đài tệ trở lên trong thời gian học tập.

2. 企業提供每位學生實習期間不低於最低薪資之實習津貼。

Enterprises provide each student with an internship allowance that is not lower than the statutory minimum wage during the internship period.

Doanh nghiệp cung cấp trợ cấp thực tập cho mỗi sinh viên trong thời gian thực tập với mức không thấp hơn mức lương tối thiểu theo quy định.

### (五) 學生義務 (Student Obligations / Nghĩa vụ của sinh viên)

1. 學生領取國發基金產學獎助金者，依據領取年限具有相應留臺就業年限之義務。

Students who receive industry-academia subsidies funded by the National Development Fund are obligated to work in Taiwan for a corresponding period based on the duration of subsidies received.

Sinh viên nhận học bổng hợp tác công nghiệp - học thuật từ Quỹ Phát triển Quốc gia có nghĩa vụ làm việc tại Đài Loan trong thời gian tương ứng với số năm nhận trợ cấp.

2. 領取 1 年產學獎助金者，具有 1 年留臺就業義務；領取 2 年產學獎助金者，具有 2 年留臺就業義務。

Students who receive industry-academia subsidies for one year are required to work in Taiwan for one year; those who receive subsidies for two years are required to work in Taiwan for two years.

Sinh viên nhận trợ cấp công nghiệp - học thuật trong 1 năm phải làm việc tại Đài Loan trong 1 năm; sinh viên nhận trợ cấp trong 2 năm phải làm việc tại Đài Loan trong 2 năm.

## 七、審查與錄取 Xét duyệt và tuyển sinh

### (一) 語言能力 Language Proficiency / Năng lực ngôn ngữ

申請英文授課班級者，英語文能力測驗應達 CEFR B1 (含) 級以上，或同等英語語言成績證明 (如 IELTS、TOEFL 或 TOEIC)，並提供成績證明。第 1 學年結束前，華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級 (Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級 (含) 以上。

Applicants applying for English-taught programs must achieve CEFR B1 level or above, or provide equivalent English language proficiency certificates (such as IELTS, TOEFL, or TOEIC), together with official score reports. Before the end of the first academic year, students must attain at least TOCFL Level 2 (equivalent to CEFR A2) in both listening and reading.

Ứng viên đăng ký các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh phải đạt trình độ tiếng Anh từ CEFR B1 trở lên hoặc nộp chứng chỉ năng lực tiếng Anh tương đương (như IELTS, TOEFL hoặc TOEIC) kèm bảng điểm/chứng chỉ chính thức. Trước khi kết thúc năm học thứ nhất, sinh viên phải đạt tối thiểu TOCFL Cấp độ 2 (tương đương CEFR A2) ở cả hai kỹ năng nghe và đọc.

### (二) 總成績及同分參酌說明 Explanation of Overall Scores and Tie-Breaking Measures / Giải thích về tổng điểm và tiêu chí xét đồng điểm

總成績計算方式為：面試 (60%) + 在校歷年成績 (30%) + 有利審查資料 (10%)。總成績同分時，依下列順序比序：

The final score is calculated as follows: Interview (60%) + Academic transcripts (30%) + Supporting documents (10%). In the event of a tie, applicants will be ranked according to the following criteria: Tổng điểm được tính như sau: Phỏng vấn (60%) + Kết quả học tập các năm (30%) + Hồ sơ bổ sung có lợi cho xét tuyển (10%). Trong trường hợp đồng điểm, thứ tự xét tuyển sẽ được ưu tiên theo các tiêu chí sau:

1. 與企業單位共同面試之成績。  
Results of joint interviews with employers/companies.  
Kết quả phỏng vấn với doanh nghiệp đối tác.
2. 大學歷年成績。  
Academic transcripts from all years of university study.  
Kết quả học tập toàn khóa đại học.
3. 英文能力測驗 CEFR B1 級 (含) 以上。  
English proficiency at CEFR B1 level or above.  
Trình độ tiếng Anh đạt từ CEFR B1 trở lên.
4. 教育部駐外館處所推薦之國外學校。  
Overseas schools recommended by Taiwan's overseas missions of the Ministry of Education.  
Trường học ở nước ngoài được văn phòng đại diện Bộ Giáo dục Đài Loan tại nước ngoài giới thiệu.

### (三) 錄取原則 Admission Principles / Nguyên tắc tuyển sinh

1. 本專班招生委員會依招生名額及總成績，於放榜前決定最低錄取標準。達最低錄取標準且於招生名額內者列為正取生，其餘得列為備取生；並得視考生程度不足額錄取。未達最低標準者，即使尚有名額亦不予錄取。

The admissions committee of this special program will determine the minimum admission standard before the admission results are announced, based on the enrollment quota and applicants' overall scores. Applicants whose scores meet the minimum standard and fall within the enrollment quota will be admitted as regular students. The remaining qualified applicants may be placed on the waiting list in order of merit. The committee may also admit fewer students if applicants do not meet the expected standards. Applicants who fail to meet the minimum standard will not be admitted even if vacancies remain.

Hội đồng tuyển sinh của chương trình sẽ quyết định mức điểm trúng tuyển tối thiểu trước khi công bố kết quả tuyển sinh, dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và tổng điểm của thí sinh. Những người đạt mức điểm tối thiểu và nằm trong chỉ tiêu sẽ được công nhận là trúng tuyển chính thức. Các ứng viên còn lại có thể được xếp vào danh sách chờ theo thứ tự thành tích. Hội đồng tuyển sinh có quyền tuyển thiếu chỉ tiêu nếu chất lượng thí sinh không đạt yêu cầu. Những người không đạt điểm tối thiểu sẽ không được nhận, kể cả khi còn chỉ tiêu.

2. 正取生報到後，如有缺額時，得由備取生依序遞補至額滿為止。

If vacancies remain after officially admitted students complete registration, applicants on the waiting list will be admitted in sequence until all vacancies are filled.

Sau khi thí sinh trúng tuyển chính thức hoàn tất nhập học, nếu còn chỗ trống thì các ứng viên trong danh sách chờ sẽ được gọi bổ sung theo thứ tự cho đến khi đủ chỉ tiêu.

#### (四) 報到 Registration / Đăng ký nhập học

錄取生應依錄取通知規定日期到校辦理報到，並繳交下列文件：

Admitted students must register at MUST in person by the date specified in the admission notice and submit the following documents:

Sinh viên trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục nhập học theo đúng thời gian ghi trong thông báo trúng tuyển và nộp các giấy tờ sau:

1. 學歷證書正本。

The original copy of the highest diploma or degree attained.

Bản gốc bằng tốt nghiệp hoặc văn bằng cao nhất.

2. 經我國駐外館處驗證之國外學歷證件影本 1 份 ( 需附中文或英文譯本 ) 。

A photocopy of the highest diploma or degree verified by a Taiwan Overseas Mission, with a Chinese or English translation if the original document is not in Chinese or English.

01 bản sao bằng cấp cao nhất đã được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận, kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh nếu bản gốc không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

3. 經我國駐外館處驗證之國外歷年成績單 1 份 ( 需附中文或英文譯本 ) 。

A copy of the official transcript for all coursework completed at the highest degree-granting institution verified by a Taiwan Overseas Mission, with a Chinese or English translation if necessary.

01 bản sao bằng điểm toàn khóa đã được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận, kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh nếu cần.

4. 新生應檢附經我國駐外館處驗證之醫療及傷害保險證明，保險效期須自入境當日起至少四個月。在校學生則應檢附我國全民健康保險等相關保險證明。

New international students must submit medical and injury insurance policies purchased overseas with coverage of at least four months from the date of entry into Taiwan. The insurance documents must be authenticated by a Taiwan Overseas Mission. Current students must provide proof of Taiwan National Health Insurance or other related insurance.

Sinh viên quốc tế mới phải nộp giấy chứng nhận bảo hiểm y tế và tai nạn được mua tại nước ngoài, có hiệu lực ít nhất 4 tháng kể từ ngày nhập cảnh vào Đài Loan. Giấy tờ bảo hiểm phải được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận. Sinh viên đang học phải cung cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm y tế quốc gia của Đài Loan hoặc các loại bảo hiểm liên quan khác.

5. 護照正本或國籍證明文件。

Original passport or proof of nationality.

Hộ chiếu bản gốc hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch.

6. 最近 3 個月內之健康檢查合格證明。

Proof of a health checkup conducted within the last 3 months.

Giấy chứng nhận khám sức khỏe trong vòng 3 tháng gần nhất.

依規定，凡申請來臺居留簽證者，須檢附麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。

According to regulations, applicants for a Taiwan resident visa must provide proof of measles and rubella vaccination or positive antibody test reports.

Theo quy định, người xin visa cư trú tại Đài Loan phải nộp giấy chứng nhận tiêm phòng hoặc kết quả xét nghiệm kháng thể dương tính đối với bệnh sởi và rubella.

7. 語言能力證明正本。

Original proof of language proficiency.

Bản gốc chứng chỉ năng lực ngôn ngữ.

以上證件如經查驗不符，或逾期未報到，取消入學資格。

Any forged documents or failure to complete registration on time will result in revocation of admission.

Nếu phát hiện giấy tờ không hợp lệ, giả mạo hoặc không hoàn tất nhập học đúng thời hạn, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ

## 八、註冊入學 Enrollment Đăng ký nhập học và ghi danh

(一) 錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Candidates who are admitted must complete registration procedures within the specified period. Those who fail to apply for a registration extension in accordance with university regulations, or fail to complete registration before the extension expires, will have their admission revoked.

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục nhập học đúng thời hạn theo quy định. Những người không xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc quá thời hạn gia hạn mà chưa hoàn tất thủ tục nhập học sẽ bị hủy tư cách nhập học.

(二) 外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

If any submitted documents are found to be ineligible, forged, falsified, borrowed, or altered, the university will revoke the applicant's admission qualification. If the student has already enrolled, the student status will be cancelled and no academic certificates will be issued. If such violations are discovered after graduation, the graduation qualification and degree certificate will be revoked. Applicants may not raise any objection.

Nếu phát hiện hồ sơ nộp không hợp lệ, giả mạo, sử dụng giấy tờ của người khác hoặc bị chỉnh sửa, nhà trường sẽ hủy tư cách trúng tuyển. Nếu sinh viên đã nhập học, tư cách sinh viên sẽ bị hủy và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, bằng cấp và tư cách tốt nghiệp sẽ bị thu hồi. Người đăng ký không được khiếu nại.

(三) 經依本管道入學本校之外國學生，不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

International students admitted through this admission channel may not apply for supplementary or continuing education bachelor's programs, in-service master's programs, or other programs conducted only at night or on weekends in Taiwan's colleges and universities. However, this restriction does not apply to foreign students

who already possess legal residency status in Taiwan or whose programs have been specially approved by the Ministry of Education.

Sinh viên quốc tế nhập học theo diện này không được đăng ký các chương trình giáo dục bổ túc, chương trình cử nhân hệ vừa học vừa làm, chương trình thạc sĩ tại chức hoặc các lớp chỉ học vào buổi tối hay ngày nghỉ tại các trường đại học, cao đẳng ở Đài Loan. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc các chương trình đã được Bộ Giáo dục phê duyệt đặc biệt.

(四) 外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If a foreign student violates the provisions stated above, the university will revoke the student status related to transfer or further study and will not issue any academic certificates. If such violations are discovered after graduation, the degree certificate will be revoked and cancelled.

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định nêu trên, nhà trường sẽ hủy tư cách học tập liên quan đến việc chuyển trường hoặc học lên cao hơn và không cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, bằng cấp sẽ bị thu hồi và hủy bỏ.

(五) 來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明（包含 HIV 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查），且於註冊時繳交一份至本校體育健康諮輔組，並參加本校入學新生團檢。

When applying for a visa to study in Taiwan, students must submit a health certificate issued by a hospital, including HIV testing, proof of measles and rubella antibodies or vaccination records, and other related examinations. A copy must also be submitted to the university's Physical Education, Health and Counseling Section during registration, and students are required to participate in the university's freshman health examination.

Khi làm thủ tục xin visa nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm xét nghiệm HIV, giấy chứng nhận tiêm phòng hoặc xét nghiệm kháng thể dương tính đối với bệnh sởi và rubella cùng các kiểm tra liên quan khác). Đồng thời, sinh viên phải nộp một bản cho Bộ phận Thể chất, Sức khỏe và Tư vấn của trường khi nhập học và tham gia khám sức khỏe tập thể dành cho tân sinh viên của trường.

(六) 本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。

Any matters not covered in this admission guide shall be handled in accordance with the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, the university's admission regulations for international students, relevant laws and regulations, or resolutions made by the Admissions Committee.

Những nội dung chưa được quy định trong hướng dẫn tuyển sinh này sẽ được xử lý theo “Quy định về sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan”, quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế của trường, các luật và quy định liên quan hoặc quyết định của Hội đồng Tuyển sinh.

(七) 入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核發。錄取學生來臺升學，應依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，須備妥效期六個月以上之護照、六個月內 2 吋白底彩色照片 2 張、簽證申請表、入學通知書，以及最近三個月內由衛生福利部疾病管制署或駐外館處認可之外國合格醫院出具之健康檢查合格證明，並檢附其他駐外館處要求之相關文件，向我國駐外館處申請居留簽證；入境後 15 日內，須向內政部移民署服務站申請外僑居留證。

An admission letter does not guarantee visa approval. Visas must be issued by Taiwan's overseas missions. Admitted students who intend to study in Taiwan must apply for entry and residency procedures with the following documents: a passport valid for more than six months, two 2-inch color passport photos with a white background taken within the last six months, a visa application form, an admission letter, and a health examination certificate issued within the last three months by a qualified foreign hospital approved by Taiwan's Centers for Disease Control or Taiwan overseas missions. Applicants must also provide any additional supporting documents required by the Taiwan overseas mission. After entering Taiwan, students must apply for

an Alien Resident Certificate (ARC) at the local service center of the National Immigration Agency within 15 days.

Giấy báo nhập học không đảm bảo việc được cấp visa. Visa phải được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xét cấp. Sinh viên được nhận vào học tại Đài Loan phải chuẩn bị các giấy tờ sau để làm thủ tục nhập cảnh và cư trú: hộ chiếu còn hiệu lực trên 6 tháng, 2 ảnh màu 2 inch nền trắng chụp trong vòng 6 tháng gần nhất, đơn xin visa, giấy báo nhập học và giấy khám sức khỏe được cấp trong vòng 3 tháng bởi bệnh viện nước ngoài đủ điều kiện được Trung tâm Kiểm soát Dịch bệnh Đài Loan hoặc cơ quan đại diện Đài Loan công nhận. Ngoài ra, cần bổ sung các giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài. Sau khi nhập cảnh vào Đài Loan, sinh viên phải đến cơ quan phục vụ của Cục Di dân trong vòng 15 ngày để xin Thẻ cư trú cho người nước ngoài (ARC).

## 九、重要提醒 Important Note Những lưu ý quan trọng

(一) 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。

Applicants must directly apply through the university's official partners in each country or the university itself. Avoid using unofficial channels.

Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.

(二) 考量新型專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，本專班之學生不得任意轉換學校、系所等。

Students in this customized program cannot arbitrarily transfer to other schools or departments.

Vì chương trình INTENSE là mô hình chuyên ban và liên quan đến kết nối chương trình giảng dạy, do đó, sinh viên trong chương trình này không được tự ý chuyển sang trường khác, hoặc chuyển khoa ngành.

(三) 無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回

國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。

Working without a valid work permit or exceeding the government-regulated working hours may result in fines or immediate deportation. Follow the Ministry of Labor's regulations regarding working hours. Trường hợp không có thể làm việc ở bên ngoài nhà trường hoặc vi phạm số giờ làm việc theo quy định của chính phủ, nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào bắt được, sẽ bị phạt tiền và có khả năng phải trả về nước ngay lập tức, số giờ làm việc sẽ căn cứ theo quy định của luật lao động do Bộ lao động ban hành.

(四) 實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考在

台估計費用列表)

Internship programs will offer stipends, but they may not fully cover the cost of studying in Taiwan. Applicants should carefully assess expenses. (See the "Estimated Costs in Taiwan" list)

Khóa học thực tập sẽ có tiền trợ cấp, nhưng không thể hoàn toàn hỗ trợ chi phí học tập tại Đài Loan, người đăng kí sẽ phải tự xem xét (chi phí tại Đài Loan xin hãy tham khảo Bảng liệt kê chi phí dự tính tại Đài Loan)

(五) 為方便學生考取華語文證書，本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測

驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。

The university co-hosts Chinese proficiency tests with government agencies in January and June each year.

Fees: NTD2000 (individual) or NTD1600 (group). Test dates and fees are subject to the current year's schedule. Students can also take tests organized externally. Check online for details. <https://reg.sc-top.org.tw>.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. (Nếu cá nhân tự

đăng ký) Lệ phí thi là 2000 Đài tệ hoặc (nếu đăng ký theo nhóm) là 1600 tệ. Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.

(六) 校外實習課程依各專班配合之企業共同安排

Off-campus internships will be jointly arranged by the program's partner companies and the university. Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.

(七) 關於產學獎助金賠款相關注意事項:

Industry-Academic Scholarships and compensation matters:

Chương trình học bổng và các vấn đề liên quan đến hoàn trả chi phí:

- (1) 學生在學期間，領取新型專班產學獎助金；政府提供獎助金，獎助金包含 1 次性機票及行政費用、第 1 年全額學雜費補助（上限 NTD100,000 元）與第 2 年擇優補助 7 成人數全額學雜費；企業提供生活津貼與實習津貼；畢業生 2 年內留臺義務，若不留臺或無法畢業需繳回獎助金與生活津貼。

During their studies, students receive INTENSE Program Industry-Academic scholarships; the government provides the scholarship, which includes a one-time airfare and administrative fee, full tuition and miscellaneous fees subsidy for the first year (up to NTD100,000), and a 70% subsidy for the second year's tuition and miscellaneous fees for a selected number of students; companies provide living allowances and internship stipends; graduates are obliged to stay in Taiwan for two years; if they do not stay in Taiwan or fail to graduate, they must repay the scholarship and living allowances.

Trong quá trình học, sinh viên nhận được Học bổng chương trình INTENSE ; Chính phủ cung cấp học bổng, bao gồm chi phí vé máy bay và chi phí hành chính một lần, hỗ trợ học tập phí cho năm đầu tiên (tối đa NTD100,000), và hỗ trợ học tập phí năm thứ hai cho 70% sinh viên xuất sắc được chọn lựa; các doanh nghiệp cung cấp trợ cấp sinh hoạt và trợ cấp thực tập; sinh viên có nghĩa vụ ở lại Đài Loan trong vòng hai năm làm việc sau khi tốt nghiệp; nếu sinh viên không ở lại Đài Loan hoặc không tốt nghiệp, sinh viên phải trả lại học bổng và trợ cấp sinh hoạt.

- (2) 已領取新型專班之產學獎助金者，不得重複領取「明新科技大學學生獎助金」。

Recipients of the INTENSE Program's scholarships may not receive the "MUST Student Grant/Scholarship" again. Những sinh viên đã nhận được học bổng INTENSE thì không được phép nhận thêm " Học bổng sinh viên của trường Đại học Khoa học và kỹ thuật Minh Tân ".

- (3) 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles Chính sách hoàn trả học bổng :

就學期間因個人因素中途退出專班，如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student withdraws from the INTENSE program due to personal reasons during their studies, such as transferring to another school, changing majors, taking a leave of absence to return home, and after counseling from the school still decides not to continue the program or is expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Học sinh rút khỏi lớp học chuyên ban mới vì lý do cá nhân trong quá trình học như xin chuyển trường, chuyển khoa, tạm dừng học và về nước, mặc dù sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn từ bỏ việc tiếp tục học lớp chuyên ban mới, hoặc bị đuổi học theo quy chế học tập của nhà trường..., sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (4) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student performs poorly academically, fails to meet the assessment standards of the school and enterprises, and after counseling from the school shows no improvement and is subsequently expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên có thành tích học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, không cải thiện sau khi được nhà trường phụ đạo và bị buộc thôi học hoặc đuổi học theo quy định về học tập thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (5) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，並經學校輔導後仍無改善者，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student chooses not to work in a cooperating enterprise or related industry sector after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên quyết định không làm việc trong doanh nghiệp hợp tác hoặc ngành liên quan sau khi tốt nghiệp và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo mà vẫn không cải thiện thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (6) 學生畢業就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生應依未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student violates company regulations and has their employment contract terminated legally after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu sinh viên vi phạm quy định của công ty và bị kết thúc hợp đồng lao động hợp pháp sau khi tốt nghiệp, và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn không cải thiện, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

- (7) 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限：應依其未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student does not work for the cooperating enterprise for the entire period covered by the industry-academia scholarship: the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp chưa đủ với thời gian nhận học bổng tương ứng, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

## 十、申請簽證須知 VISA application notice Điều cần biết khi xin visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。

Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.

Tất cả thông tin đều cần phù hợp danh sách trúng tuyển và tư cách xin học, nếu không phù hợp không thể xin được visa, nhắc nhở người đăng ký tự chú ý.

**申請人取得本校報到通知單後，將由本校正式合作單位與人員協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。**

After receiving admission letter, applicants will get support from **our partners or staff** to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.

Người đăng ký sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, sẽ do đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường hỗ trợ làm visa, nhưng nhà trường chỉ giới hạn trong phạm vi hỗ trợ xin visa, còn visa có lấy được hay không thuộc phạm vi quyền hạn của lãnh sự quán văn phòng đại diện ở các nước, nhà trường không có quyền can thiệp.

### 文件

- |                      |                       |
|----------------------|-----------------------|
| 1. 簽證申請表             | 10. 體檢表正本(含細項)        |
| 2. 護照                | 11. 本校入學通知書影本         |
| 3. 2吋相片*2            | 12. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本   |
| 4. 本校入學通知書           | 13. 成績單中(英)文翻譯公證影本    |
| 5. 畢業證書正本            | 14. 依據駐外代表處規範檢附語言能力影本 |
| 6. 成績單正本             | 15. 體檢表正本(細項影本)       |
| 7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本   | 16. 護照影本              |
| 8. 成績單中(英)文翻譯公證正本    | 17. 身份證影本             |
| 9. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本 |                       |

### Documents required

- |   |  |
|---|--|
| 1. Visa application form  | 10. Physical examination form (incl. detail)   |
| 2. Passport   | 11. Copy of admission letter   |
| 3. Two 2-inch recent photos   | 12. Notarized Copy of Diploma Certificate in Chinese (or English)                                  |
| 4. Admission letter   | 13. Notarized Copy of Transcript in Chinese (or English)   |
| 5. Certificate of diploma   | 14. Copy of Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). |
| 6. Transcript   | 15. Physical examination form (with copy of detail)  |
| 7. Notarized Diploma Certificate in Chinese (or English)                                  | 16. Copy of Passport   |
| 8. Notarized Transcript in Chinese (or English)   | 17. Copy of ID Card  |
| 9. Original language certificate requested by Taipei Economic and Cultural Office (TECO). |  |

### Giấy tờ

- |   |  |
|---|--|
| 1. Tờ khai xin visa   | 10. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết)   |
| 2. Hộ chiếu   | 11. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường   |
| 3. 02 ảnh 4 x 6   | 12. Bản sao công chứng bản dịch tiếng Trung (Anh) bằng tốt nghiệp  |
| 4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường   | 13. Bản sao công chứng dịch Trung (Anh) học bạ   |
| 5. Bản chính Bảng tốt nghiệp  | 14. Bản sao Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. |
| 6. Bản chính học bạ   | 15. Bản chính giấy khám sức khỏe (bao gồm bản sao danh mục chi tiết)   |
| 7. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) bằng tốt nghiệp  | 16. Bản sao hộ chiếu   |
| 8. Bản chính công chứng dịch Trung (Anh) học bạ   | 17. Bản sao chứng minh thư   |
| 9. Bản chính Dựa theo qui định của văn phòng đại diện tại nước ngoài kèm theo bản gốc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ. |  |

**※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。**

※Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary.

※Văn phòng (văn phòng đại diện) tại các nước do công tác hành chính khác nhau, nên giấy tờ yêu cầu cũng khác nhau, những giấy tờ liệt kê bên trên chỉ là giấy tờ cơ bản khi xin visa, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, mà có thông báo bổ sung giấy tờ khác.

### 所需時間

- 一般普通件簽證核發時間為 7 天
- 快速急件簽證核發時間為 3 天

### Time required

- 7 days for Standard VISA
- 3 days for Priority VISA

### Thời gian cần thiết

- Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông thông thường là 7 ngày
- Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày

### ※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※ In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary.

※ Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm gấp visa nhà trường sẽ thông báo.

### 費用(持美國護照者另計,依照各國的實際收費情況)

- 一般普通件簽證為 66USD
- 快速急件簽證為 99USD

### Fee (not applicable for USA passport owner, based on the actual charging situations in each country)

- USD\$66 for Standard VISA
- USD\$99 for Priority VISA

### Chi phí (trường hợp mang hộ chiếu Mỹ tính riêng, chi phí visa dựa vào tình hình thu phí thực tế của từng nước)

- Chi phí visa phổ thông thông thường là 66 USD
- Chi phí visa nhanh là 99 USD

### 持美國護照者

- 一般普通件簽證為 160USD
- 快速急件簽證為 185USD

### For USA passport owner

- USD\$160 for Standard VISA
- USD\$185 for Priority VISA

### Người mang hộ chiếu Mỹ

- Chi phí visa phổ thông thông thường là 160 USD
- Chi phí visa nhanh là 185 USD

# 附錄

## 申請表 Application Form

浮貼兩張照片

Please attach 2 recent

photograph here

(請用中文或英文正楷填寫)

(Please complete this form in Chinese or English block letters)

申請人須詳細逐項填寫 TO THE APPLICANT: This application form should be completed in details.

### 1. 個人資料：Personal Information

|                                   |         |                      |   |          |        |
|-----------------------------------|---------|----------------------|---|----------|--------|
| 姓名(中文)<br>Full Chinese Name       |         | 英文<br>In English     | (First)   | (Middle) | (Last) |
| 國籍<br>Nationality                 |         | 護照號碼<br>Passport No. |   |          |        |
| 出生日期<br>Date of birth             |         | 性別<br>Sex            | <input type="checkbox"/> 男 Male <input type="checkbox"/> 女 Female |          |        |
| 出生地點<br>Place of birth            |         |                      |   |          |        |
| 通訊地址<br>Mail Address              |         |                      |   |          |        |
| 永久地址<br>Home Address              |         |                      |   |          |        |
| 聯絡電話<br>Telephone                 |         |                      |   |          |        |
| 手機<br>Cell Phone                  |         |                      |   |          |        |
| 電子郵件<br>E-mail                    |         |                      |   |          |        |
| 在台聯絡人<br>Contact Person in Taiwan | 姓名 Name | 聯絡電話 Telephone       | 關係 Relationship   |          |        |

### 2. 父母親資料：Parent Information

|                       |  |                       |  |
|-----------------------|--|-----------------------|--|
| 父親姓名<br>Father's Name |  | 母親姓名<br>Mother's Name |  |
| 國籍<br>Nationality     |  | 國籍<br>Nationality     |  |

|                        |  |                        |  |
|------------------------|--|------------------------|--|
| 出生地點<br>Place of birth |  | 出生地點<br>Place of birth |  |
| 通訊地址<br>Mail Address   |  | 通訊地址<br>Mail Address   |  |
| 職業<br>Occupation       |  | 職業<br>Occupation       |  |

### 3. 教育背景：Educational Background

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| 學校名稱<br>Name of School                        |  |  |  |
| 學校所在地<br>City and Country                     |  |  |  |
| 學位 Degree                                     |  |  |  |
| 修業期間<br>Period Attending                      |  |  |  |
| 主修 Major                                      |  |  |  |
| 大一成績 Freshman<br>Transcripts                  |  |  |  |
| 大二成績 Sophomore<br>Transcripts                 |  |  |  |
| 大三成績 Junior<br>Transcripts                    |  |  |  |
| 大四成績 Senior<br>Transcripts                    |  |  |  |
| 其他優良事蹟<br>Others/<br>Recommendation<br>Letter |  |  |  |

### 4. 擬就讀專班及學位：Department / graduate school and degree program being applied for at MUST

|                         |  |
|-------------------------|--|
| 專班名稱<br>INTENSE Program | <input type="checkbox"/> 土木營造施工實務 3+1+i 雙聯學士專班<br>Civil Engineering 3+1+i Dual-Degree INTENSE Bachelor's Program<br><br><input type="checkbox"/> 建築工程施工實務 3+1+i 雙聯學士專班<br>Building Construction Practice 3+1+i Dual-Degree INTENSE Bachelor's Program<br><br><input type="checkbox"/> 建築工程施工實務 3+1 雙聯學士專班<br>Building Construction Practice 3+1 Dual-Degree INTENSE Bachelor's Program |
| 學位 / Degree             | 學士學位 Bachelor's Degree   |

5. 語文能力 (請填優、佳、可、差)

Language Proficiency (Please use one of these words: Excellent, Good, Fair, Poor)

| 語文能力<br>Language Proficiency  | 聽<br>Listening | 說<br>Speaking            | 讀<br>Reading | 寫<br>Writing | 修習年數<br>Years of Learning |
|---|----------------|--------------------------|--------------|--------------|---------------------------|
| 中文<br>Chinese   |                |                          |              |              |                           |
| 英文<br>English   |                |                          |              |              |                           |
| 其他外語<br>Other Languages   |                |                          |              |              |                           |
| 是否參加過語文能力測驗?<br>Have you taken any language proficiency test?<br><input type="checkbox"/> 是 Yes <input type="checkbox"/> 否 No |                | 何種測驗? What kind of test? |              |              | 分數 Score                  |
|   |                | 1                        |              |              |                           |
|   |                | 2                        |              |              |                           |

6. 在本校求學期間各項費用來源: Major financial resources while studying at MUST

|  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 台灣獎學金 Taiwan Scholarship  | <input type="checkbox"/> 父母供給 Parental Supports |
| <input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings     | <input type="checkbox"/> 其他 Others (Specify)    |
| <input type="checkbox"/> 本校獎(助)學金 MUST Scholarship | (來源及金額 Source & Amount of U.S. Dollars)         |

7. 其他資訊: Additional Information

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| 健康情形<br>Health Condition           | <input type="checkbox"/> Good <input type="checkbox"/> Fair <input type="checkbox"/> Poor<br>If you have any health problems, please describe: |
| 工作經驗或經歷<br>Work Experience         |  |
| 課外活動<br>Extracurricular Activities |  |

※本校對上述繳交文件有疑義時，得要求學生進行至駐外館處進行驗證。

**If the veracity of the above document is in doubt, MUST may request it to be authenticated by a Taiwan Overseas Mission.**

申請人簽名 Applicant's signature \_\_\_\_\_ 日期 Date

Checklist for International Applicants

Undertaking Studies in Taiwan

外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表

Checklist for International Applicants Undertaking  
Studies in Taiwan as Overseas Chinese Student

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫並回答以下問題，謝謝！

Under Article 2 of the MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, international students must not have previously studied in Taiwan as overseas Chinese students. To verify your international student status, please answer the following questions truthfully. Thank you.

Theo Điều 2 của “Quy định về sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan” của Bộ Giáo dục, sinh viên quốc tế không được từng học tập tại Đài Loan với tư cách là lưu học sinh Hoa kiều. Để xác nhận tư cách sinh viên quốc tế của bạn, vui lòng trả lời trung thực các câu hỏi sau. Xin cảm ơn!

1. 請問您是否曾經來臺就學過？是  否  (若填寫否，則無需回答以下問題)

Have you ever studied in Taiwan before? YES  NO  (skip the following questions if your answer is NO.)

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan chưa?  Có  Không

(Nếu chọn “Không”, bạn không cần trả lời các câu hỏi bên dưới.)

2. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？是  否  不確定

Have you ever studied in Taiwan as an overseas Chinese student before? YES

NO  UNCERTAIN

Bạn đã từng học tập tại Đài Loan với tư cách lưu học sinh Hoa kiều chưa?

Có  Không  Không chắc chắn

3. 請問您是否曾經參加海外聯合招生委員會分發？是  否  不確定

Have you ever received placement permission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students? YES  NO  UNCERTAIN

Bạn đã từng được phân phát nhập học thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hoa kiều Hải ngoại chưa?

Có  Không  Không chắc chắn

4. 請問您是否曾經參加各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？是  否  不確定

Have you ever been admitted as an overseas Chinese student through individual recruitment of other institutions? YES  NO  UNCERTAIN

Bạn đã từng nhập học theo diện tuyển sinh riêng dành cho Hoa kiều của các trường khác chưa?

Có  Không  Không chắc chắn

5. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？是  否

Have you applied to the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students for study in Taiwan during the academic year?

YES  NO  UNCERTAIN

Trong năm học này, bạn có nộp hồ sơ thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hoa kiều Hải ngoại để sang Đài Loan học tập không?

Có  Không  Không chắc chắn

填表說明：若您於第 1 題或第 2 題填寫「否」之選項，請填寫下列切結書。

Hướng dẫn điền biểu mẫu: Nếu bạn trả lời “Không” ở Câu 1 hoặc Câu 2, vui lòng điền bản cam kết dưới đây.

## 具結書 Declaration Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

If any information (Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the

school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at MUST, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted.

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

- 註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/UYybmh>

Note: The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail. “International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/mr2cMF>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/mr2cMF>.  
[Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục](https://goo.gl/mr2cMF) “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/mr2cMF>.

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa) \_\_\_\_\_

申請人簽名 Applicant's signature \_\_\_\_\_ 日期 Date \_\_\_\_\_ date 日/month月/year年

Chữ ký người xin học \_\_\_\_\_ Ngày tháng \_\_\_\_\_ Ngày tháng năm

# 授權書 Letter of Authorization Thư ủy quyền

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

According to the Personal Data Protection Act, Minghsin University of Science and Technology (hereinafter as MUST) issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal data by MUST. Your signature below indicates that you have read, understood, and accepted the contents set forth in this agreement.

Đề thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, Đại học KHKT Minh Tân thông báo cho bạn bằng văn bản và tìm kiếm sự đồng ý của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân. Khi bạn ký vào mẫu chấp thuận này ở cuối trang, bạn cho biết rằng bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận tất cả nội dung của mẫu đơn này.

Theo Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Trường Đại học KHKT Minh Tân (gọi tắt là “chúng tôi”) đưa ra tuyên bố về thỏa thuận thu thập và bảo vệ dữ liệu cá nhân để thông báo cho bạn về trách nhiệm và quyền lợi của bạn, đồng thời xin bạn đồng ý với việc MUST thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn. Chữ ký của bạn dưới đây cho thấy rằng bạn đã đọc, hiểu và chấp nhận các nội dung được quy định trong thỏa thuận này.

## 一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

## I. Basic Data Collection, Renewal and Management

(I)MUST will collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act and relevant laws and rules enacted in Taiwan, the Republic of China.

(II) Please provide your accurate, latest and complete personal data.

(III)Your personal data collected by MUST to facilitate its administration includes the information in the columns marked as required on the form.

(IV)Please inform MUST of any change to your personal data to maintain the latest information.

(V)You may lose certain rights or benefits if you provide incorrect, untrue, outdated or incomplete information.

(VI)According to the Personal Data Protection Act (ROC), you are entitled to make the following requests: 1. To check or review the collected data. 2. To receive a photocopy of the collected data. 3. To supplement or revise the collected data. 4. To cease the collection, processing or use of the collected data. 5. To delete the collected data. However, MUST may reject your requests in order to meet the administrative needs of its offices and institutes.

Moreover, should you suffer any losses due to such requests, MUST shall not be held responsible for any compensation.

## 1. Thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin cá nhân

(1) Chúng tôi thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa và các luật và quy định liên quan.

(2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân của bạn chính xác, và đầy đủ.

(3) Thông tin cá nhân của bạn được nhà trường thu thập để thực hiện công việc hành chính bao gồm các văn bản bắt buộc trong biểu mẫu.

(4) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân của bạn, bạn hãy chủ động làm đơn yêu cầu nhà trường chỉnh sửa để thông tin.

(5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không đúng sự thật, lỗi thời hoặc không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, bạn có thể bị mất các quyền và lợi ích liên quan.

(6) Bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc:

1. Yêu cầu được kiểm tra.

2. Yêu cầu sao chép.

3. Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.

4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.

5. Yêu cầu xóa.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết cho mỗi đơn vị của trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc kinh doanh của mình, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên của bạn. Và nếu quyền lợi của bạn bị thiệt hại do bạn thực hiện các quyền trên thì nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

## 二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人

資料，但您可能因此喪失您的權益。

## II. Purpose of Personal Data Collection

(I) MUST collects your personal data to meet the needs of educational administration.

(II) We will solicit your consent in a written form in advance before using your personal data to serve a purpose other than the one specified in Item (I) of this article. While you may refuse to provide your personal data to MUST, you may lose certain rights or benefits as a consequence.

### 2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường học của chúng tôi thu thập dữ liệu cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là "nhu cầu hành chính giáo dục".

(2) Khi việc sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích mà nhà trường thu thập, chúng tôi sẽ tìm kiếm sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân của mình cho nhà trường, nhưng bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

III. Basic Information Security Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by MUST the occurrence of any natural disasters, incidental changes or other unavoidable circumstances, MUST shall inspect the cause and inform you by phone, mail, email or website notice.

3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu chúng tôi vi phạm các quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" do thiên tai, sự cố hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi, hoặc bị vi phạm theo một cách khác, trường của chúng tôi sẽ tiến hành điều tra. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web.

## 四、同意書之效力

(一) 當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二) 本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。

## IV. Validity of Agreement

(I) Your signature on this agreement indicates that you have read, understood and accepted its contents.

(II) MUST is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the MUST website. Should you disagree with any amendments, please exercise your right to request that MUST discontinue to collect, process or use your personal data according to Item VI of Article I. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.

### 4. Hiệu lực của mẫu chấp thuận

(1) Khi bạn ký vào thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung của thỏa thuận này.

(2) Nhà trường có quyền sửa đổi thông số kỹ thuật của mẫu đơn đồng ý này vào bất kỳ lúc nào. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu trường chúng tôi ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Điều 1, khoản 6 ở trên. Nếu không, sẽ được coi là bạn đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc của các bổ sung hoặc sửa đổi đó đối với thỏa thuận này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

V. Governing Law and Jurisdiction The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to Hsinchu District Court as the court of the first instance jurisdiction. Note: The contents of this agreement were translated from the original Chinese. In the event of any discrepancies between the two versions, the Chinese always takes precedence.

5. Luật về điều chỉnh và thẩm quyền tài phán: Việc giải thích và áp dụng sự thỏa thuận này, cũng như các tranh chấp liên quan đến thỏa thuận này, sẽ được xử lý theo luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án quận Tân Trúc ở Đài Loan sẽ là tòa án có thẩm quyền sơ thẩm.

個人資料保護法 Personal Information Protection Act : <https://goo.gl/iYnX2E>

Luật bảo vệ thông tin cá nhân: <https://goo.gl/iYnX2E>

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)

Tên đầy đủ của người xin học (xin hãy viết chữ in Hoa): \_\_\_\_\_

簽名 Signature/ Chữ ký

日期 Date

date 日 Ngày /month 月 tháng /year 年 năm

**明新科技大學學生在台估計費用列表 MUST Approximation on Student Fees in Taiwan**  
**Bảng liệt kê chi phí dự tính của sinh viên đại học Minh Tân tại Đài Loan**

| 項目 Item / Hạng mục  | 費用 Fees / Chi phí   | 備註 P.S. / Ghi chú  |
|---|---|--|
| 學雜費 Tuition / Tiền học tập phí  | 請參閱 P25-P30<br>Please refer to P25-P30                                    | 每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論<br>Student must pay the tuition in full by himself/herself <b>before every semester begins.</b> Failure to do so may result in withdrawal from school. Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học. |
| 產學獎助金 Scholarship / Tiền học bổng   |   |  |
| 住宿費 Accommodation costs / Chi phí ký túc xá   |   |  |
| 其他費用 Other fees / Chi phí khác : 平安保險費 650 元<br>網路使用費 300 元<br>電腦使用費 1050 元<br>語言設備使用費 300 元<br>Other fees : Insurance NTD696、Internet Fee NTD300、Computer Use Fee NTD1050、Language Use Fee NTD300、swimming pool Fee NTD800.<br>Chi phí bảo hiểm 650, chi phí mạng 300 Đài tệ, chi phí sử dụng máy tính 750 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ 300 Đài tệ. |   |  |
| 住宿水電費用及垃圾清理費<br>Dormitory fee, water and electricity fee, and garbage removal fee.<br>Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký túc xá   | NTD 2,900 /Semester<br>2,900 Đài tệ/học kỳ                                |  |
| 6 個月外國新生醫療保險 (註)<br>6 months New International Students' Medical Insurance (NISMI) (Note)<br>Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học  | NTD 3,000 / first 6 months (first semester) 3000 Đài tệ/ 6 tháng đầu tiên | 第一次抵台時自行繳納給本校<br>Student must pay these expenses by himself/herself <b>on the first registration date.</b><br>Tự nộp cho nhà trường khi <b>sang Đài Loan lần đầu tiên</b>  |
| 相片 2 吋*8 張 2-inch recent photos*8pcs<br>8 ảnh 4x6   | NTD350/ time /<br>350 Đài tệ/Lần  |  |
| 健康檢查費 Physical Examination Fee<br>Chi phí khám sức khỏe   | NTD 650/ time /<br>650 Đài tệ/ Lần  |  |
| 全民健康保險 National Health Insurance(NHI) / Bảo hiểm y tế toàn dân  | NTD4,956 / semester (after second semester)<br>4,956 Đài tệ /học kỳ       | 於每學期或學年開學前自行繳納<br>Student must pay the   |
|   | (Sau học kỳ 2)  | insurance by himself/herself <b>before every semester or year begins.</b>  |
| 外僑居留證 Alien Resident Certificate<br>Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài  | NTD 1,000 / year / năm  |  |

|  |   |   |
|--|---|---|
| 工作證<br>Working Permit<br>Thẻ đi làm                        | NTD 100 / 6 months<br>100 Đài tệ/ 6 Tháng | Tự nộp trước mỗi học kỳ hoặc trước khi khai giảng năm học           |
| 銀行開戶 Opening an account<br>Mở tài khoản ngân hàng          | NTd 500 / time / lần                      | 預估之個人花費<br>Approximate personal expenses<br>Chi phí cá nhân dự tính |
| 床墊寢具費 Mattress and Bedding<br>Chi phí tiền chăn ga gối đệm | NTD2,000/ time/ lần                       |   |
| 書費 Book Expenses / Chi phí tiền sách                       | NTD 6,000 / year / năm                    |   |
| 生活費 Living Expenses / Chi phí sinh hoạt                    | NTD84,000 / year / năm                    |   |

備註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共 3,000元。

Note: The newly arrived students who have not stayed more than 6 months will not be required to underwrite an NHI policy. Hence, those who cannot join NHI will join in NISMI for first 6 months is NTD3,000.

Ghi chú : Học sinh mới cần sau khi cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.

是，我已清楚了解以上費用規定。Yes, I have understood the fees stipulation clearly. / Đúng, tôi đã

hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên  
英文姓名 Full Name in English / Họ tên tiếng

Anh :

簽名 Signature / Ký tên : \_\_\_\_\_

日期 Date / Ngày tháng :

(day 日 / month 月 / year 年) \_\_\_\_\_

此為2026之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限

The expenses rates are based on academic year 2026 The rates are for reference only and are expected to change every year. The list is for reference only, it does not include exceptional situation.

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2026, chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

**115 學年度明新科技大學國際新型專班收費概況表 (新台幣:元)/一學期) (碩士班)**  
**2026 INTENSE PROGRAM FEE SUMMARY TABLE (NT/ SEMESTER) (MASTER'S DEGREE)**  
**BẢNG DỰ TÍNH THU PHÍ CHUYÊN BAN MỚI NĂM 115 (HỆ THẠC SĨ) (ĐẠI TỆ: ĐỒNG/MỘT KỲ)**

| 項目<br>Item /Hạng mục  | 原訂學雜費<br>Original tuition<br>Học phí & tạp phí ban đầu | 政府補助<br>Government<br>subsidy Chính<br>phủ hỗ trợ | 明新科大入學獎勵金<br>Minghsin University of Science and<br>Technology Academic Admission<br>Scholarship<br>Nhà trường hỗ trợ |
|---|--|---|--|
| 第一學期(在校)<br>Semester 1 (at<br>school) Học kỳ I (ở<br>trường)    | 53,571   | -50,000   | -3,571   |
| 第二學期(在校)<br>Semester 2 (at<br>school) Học kỳ II<br>(ở trường)   | 53,571   | -50,000   | -3,571   |
| 第三學期(實習)<br>Semester 3<br>(internship) Học kỳ<br>III (thực tập) | 53,571   | -50,000   | -3,571   |
| 第四學期(實習)<br>Semester 4<br>(internship) Học kỳ<br>IV (thực tập)  | 53,571   | -50,000   | -3,571   |
| 合計 Total /Tổng thu  | 214,284  | -200,000  | -14,284  |

## 備註 Note Ghi chú

1. 適用對象為國際新型專班學生。

This is only applied to International Industrial Talents Education Special Program Students.

Đối tượng áp dụng là sinh viên quốc tế thuộc chương trình chuyên ban mới.

2. 校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.

3. 其他費用學生平安保險每學期 650 元(每年依決標適時調整)·網路使用費每學期 300 元(全學期均在校外實習之學生·不收取網路使用費)·如

有使用下列設備·需繳各項費用：電腦設備使用費1050 元、語言設備使用費 300 元、游泳池使用清潔費 800 元。

Other fees: NTD650 for safety insurance (adjusted every year), NTD300 for network (not for internship student outside campus). If using any of the followings: NTD750 for usage of computer equipment, NTD300 for usage of language equipment, NTD800 for cleaning of swimming pool.

Chi phí khác : Chi phí bảo hiểm sinh viên mỗi học kỳ 650 Đài tệ (điều chỉnh thích hợp theo kết quả thầu hàng năm), chi phí sử dụng mạng mỗi học kỳ 300 Đài tệ (toàn bộ học kỳ đều là sinh viên thực tập ngoài nhà trường, không thu chi phí sử dụng mạng), nếu có sử dụng các thiết bị dưới đây, cần nộp các chi phí: chi phí sử dụng thiết bị máy tính 750 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ 300 Đài tệ, chi phí vệ sinh sử dụng bể bơi 800 Đài tệ.

4. 外國新生醫療保險、健保費、居留證費、工作證費均為繳交政府單位之申辦規費。

The following fees (incl. foreign student's medical insurance, health insurance, residence permit and work permit) are paid to each government unit.

Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, chi phí bảo hiểm y tế, chi phí thẻ cư trú, chi phí thẻ làm việc đều là lệ phí nộp cho các đơn vị chính phủ.

- a. 第一學期外國新生醫療保險 3,000 元；第二學期至第八學期每學期健保費 4,956 元·依據教育部規定每位學生均須強制投保。

Foreign student's medical insurance is NTD3,000 in the first semester, and NTD4,956 during 2nd to 8th semesters each. This insurance is mandatory according to Ministry of Education regulations.

Bảo hiểm điều trị y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học trong học kỳ 1 là 3000 Đài tệ; Chi phí bảo hiểm y tế từ học kỳ 2 đến học kỳ 8 mỗi học kỳ 4.956 Đài tệ, theo quy định Bộ giáo dục mỗi học sinh đều cần bắt buộc đóng bảo hiểm.

- b. 申辦居留證費每年 1,000 元·工作證費每半年 100 元。

Application fee for residence permit is NTD1,000 per year, for work permit is NTD100 every 6 months.

Chi phí làm thẻ cư trú là 1000 Đài tệ, chi phí thẻ làm việc 100 Đài tệ / nửa năm

**115 學年度明新科技大學國際新型專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期**  
**MUST International Industrial Talents Education Special Program other fee (NTD)/one semester**  
**Trường ĐH Kỹ thuật Minh Tân (Đơn vị: Đài tệ /học kỳ)- Các loại phí khác**

| 序號<br>No.<br>Stt | 學期別<br>Semester<br>Học kỳ  | 第一學期<br>(在校)<br>Semester 1 (at school)<br>Học kỳ<br>I (ở<br>trường) | 第二學期<br>(在校)<br>Semester 2 (at school)<br>Học kỳ<br>II (ở<br>trường) | 第三學期<br>(實習)<br>Semester 3 (internship)<br>Học kỳ III<br>(thực tập)    | 第四學期<br>(實習)<br>Semester 4 (internship)<br>Học kỳ IV<br>(thực tập)     |
|------------------|--|---|--|--|--|
| 1                | 平安保險費<br>Insurance<br>Phí Bảo hiểm bình an   | 650   | 650  | 650  | 650  |
| 2                | 網路使用費 Internet Fee chi phí mạng  | 300   | 300  |  |  |
| 3                | 電腦使用費<br>(依各系收費標準)<br>Computer Use Fee<br>Phí sử dụng máy tính (Theo quy định từng<br>khoa)  | 1050  | 1050   |  |  |
| 4                | 語言設備使用費<br>Language Use Fee<br>Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ   | 300   | 300  |  |  |
| 5                | 住宿費、水電費與垃圾清理費<br>Dormitory fee, water and electricity fee, and<br>garbage removal fee.<br>Phí ký túc, Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký<br>túc xá | 12950   | 12950  | 依照公司規定<br>According to company<br>regulations<br>Theo quy định công ty | 依照公司規定<br>According to company<br>regulations<br>Theo quy định công ty |
| 6                | 6 個月外國新生醫療保險<br>6 months New International Students'<br>Medical Insurance(NISMI) Bảo hiểm đoàn thể<br>6 tháng                                      | 3000  |  |  |  |
| 7                | 照相 2 吋*8 張<br>2-inch recent photos*8pcs<br>Phí chụp ảnh thẻ  | 350   |  |  |  |

**115 學年度明新科技大學國際新型專班其他費用說明 (新台幣:元)/一學期**  
**MUST International Industrial Talents Education Special Program other fee (NTD)/one semester**  
**Trường ĐH Kỹ thuật Minh Tân (Đơn vị: Đài tệ /học kỳ)- Các loại phí khác**

| 號<br>No.<br>Stt | 學期別 Semester Học kỳ   | 第一學期<br>(在校)<br>Semester 1 (at school)<br>Học kỳ I (ở trường)   | 第二學期<br>(在校)<br>Semester 2 (at school)<br>Học kỳ II (ở trường) | 第三學期<br>(實習)<br>Semester 3 (internship)<br>Học kỳ III (thực tập) | 第四學期<br>(實習)<br>Semester 4 (internship)<br>Học kỳ IV (thực tập) |
|-----------------|---|---|--|--|---|
| 8               | 健康檢查費<br>Physical Examination Fee<br>Phí kiểm tra sức khỏe            | 650   |  |  |   |
| 9               | 外僑居留證<br>Alien Resident Certificate<br>Phí làm thẻ cư trú             | 1000  |  | 1000   |   |
| 10              | 工作證<br>Work Permit<br>Phí làm thẻ đi làm                              | 100   | 100  | 100  | 100   |
| 11              | 銀行開戶<br>Opening an account<br>Phí mở TK ngân hàng                     | 500   |  |  |   |
| 12              | 床墊寢具費 Mattress and Bedding Phí chăn<br>ga gối đệm                     | 2000  |  |  |   |
| 13              | 全民健保<br>National Health Insurance(NHI) /Phí bảo<br>hiểm y tế toàn dân |   | 4956   | 4956   | 4956  |
| 15              | 書籍費<br>Book Expenses<br>Phí sách vở                                   | 依實際課程需要收取<br>Fees are charged according to actual course requirements<br>Tính theo nhu cầu thực tế của từng môn học |  |  |   |
| <b>合計</b>       |   | 23,600  | 21,056   | 6,706  | 5,706   |

## 專科以上學校學雜費退費基準表

### Criteria for Refund of Tuition and Fees for Colleges and Above

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí đối với bậc cao đẳng, đại học trở lên

中華民國106年4月19日臺教高(一)字第1060047866B號令

| 學生休、退學時間Time of Withdrawal  | 學費、雜費退費比例Refund Ratio  | 備註  |
|---|--|---|
| 註冊日(包括當日)前申請休退學者。<br>Those who apply for withdrawal before the registration day.(including that day)  | 免繳費，已收費者，全額退費。<br>Exempt from payment, and for those who have already paid, a full refund will be issued.    |   |
| 於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者。<br>Those who apply for withdrawal from the day after registration day until one day before the start of classes (the first day of school).   | 學費退還三分之二，雜費全部退還。<br>Two-thirds of the tuition will be refunded, and all miscellaneous fees will be refunded. | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二<br>For those whose fees are calculated based on credit tuition or a tuition base fee, the full amount of credit fees and two-thirds of the tuition base fee (or credit tuition) shall be refunded.         |
| 於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者<br>Those who apply for withdrawal after the first day of classes (including that day) but before one third of the semester has passed.   | 學費、雜費退還三分之二。<br>Two-thirds of the tuition and miscellaneous fees will be refunded.                           | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二<br>For those whose fees are calculated based on credit tuition or a tuition base fee, two-thirds of the credit fees and two-thirds of the tuition base fee (or credit tuition) shall be refunded            |
| 於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者<br>Those who apply for withdrawal after one-third of the semester (including that day) has passed and before two-thirds of the semester has passed.  | 學費、雜費退還三分之一。<br>One-third of the tuition and miscellaneous fees will be refunded.                            | 其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一<br>For those whose fees are calculated based on credit tuition or a tuition base fee, one-third of the credit fees and one-third of the tuition base fee (or credit tuition) shall be refunded respectively |
| 於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者<br>Those who apply for withdrawal after two-thirds (including that day) of the semester has passed.  | 所繳學費、雜費，不予退還。<br>The tuition and miscellaneous fees paid will not be refunded.                               |   |
| 備註：<br>1、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。<br>2、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。<br>3、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。<br>4、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。<br>Note:<br>1、The registration date, the first day of class (or semester), etc. listed in the table shall be based on the official academic calendar announced by university. If the school does not specify the registration date, the registration payment deadline shall be taken as the registration date.<br>2、For students who apply for withdrawal, the date of official submission of the application to the school unit by the student (or parent) shall be used as the bases. For students who are ordered to withdraw, the date of receipt of the school's withdrawal notice shall be used. However, for those who continue to attend classes on campus due to an appeal or complaint against the withdraw decision, the actual date of withdraw shall be used as the basis for calculation.<br>3、Students who take a leave of absence or withdraw from school should complete the procedures for leaving campus within the time limit set by the school. For any delays caused by factors attributable to the student, the actual date of withdraw shall be used.<br>4、Schools shall not collect any fees prior to the start date of the semester as specified in the school calendar |  |   |

## 宿舍費用 Dormitory Fee Chi phí ký túc xá

|  |                               |                                |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| 費用(新台幣)/學期(不包含寒、暑假期間)  |                               |                                |
| Fees (NTD)/semester (excluding winter and summer vacations)  |                               |                                |
| 新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍<br><b>Freshmen can't choose the dormitory type. It will be arranged by school.</b><br>Sinh viên mới nhập học do nhà trường thông nhất phân phối ký túc xá, sinh viên không thể tự lựa chọn ký túc mà mình muốn |                               |                                |
| 宿舍別<br>Dorm. Type<br>Loại ký túc   | 男生宿舍<br>Male<br>ký túc xá nam | 女生宿舍<br>Female<br>Ký túc xá nữ |
| 住宿費、水電費與<br>Dormitory fee, water and electricity fee, and<br>garbage<br>removal fee.<br>Tiền điện nước và phí dọn rác ở ký túc xá  | NTD12,950                     | NTD10,050                      |
| 不包含寒暑假住宿費用 not including Summer and winter vacation lodging fee<br>Phí ký túc xá không bao gồm kỳ nghỉ đông và nghỉ hè   |                               |                                |
| 總計 Total / Tổng  | NTD12,950                     | NTD10,050                      |
| 床墊寢具費 NTD2,100(可自行準備)<br>NTD2,100 for Mattress and Bedding (if needed)<br>Chi phí tiền chăn ga gối đệm NTD2,100 (có thể tự chuẩn bị)   |                               |                                |

### 備備 Facilities / Thiết bị :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另外網路、自助洗衣、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房

All rooms are equipped with desks, lamps, book shelves, chairs, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding (mattress, comforter and pillow). In addition, Internet, laundry, lounge facilities, and security facilities are also provided.

Bathrooms are shared in all the dorms. There is no kitchen in the dorms.

Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo..., ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

### 備註 Note / Ghi chú :

- 宿舍門禁時間為晚上 24 點至隔天清晨 6 點，並於每晚 22-23 點進行點名，以維護學生安全  
The curfew of the dormitory is 24:00 every night, a roll-call will be performed between 22:00-23:00. Students are not allowed to go out except for emergency.  
Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24 giờ đêm đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, và thực hiện điểm danh vào 22-23 giờ mỗi tối, để bảo vệ an toàn cho học sinh.
- 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間  
The university has no dormitory or flat for families or couples.  
Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.
- 明新科技大學是禁菸禁酒的校園。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸菸區吸菸者處新台幣 2,000~50,000 元。本校吸菸區設立在特別區域，請依規定配合。  
**MUST is a "no smoking and no alcohol" campus.** According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned both indoors and outdoors on campus except for designated smoking areas. Anyone who violates this rule will be fined between NTD2,000 and NTD50,000.  
**Trường Đại học khoa học Kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm uống rượu và thuốc lá.** Căn cứ vào quy định Luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực cho phép hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc sẽ bị phạt 2.000-50.000 Đài tệ, khu vực hút thuốc của nhà trường có thiết lập khu vực đặc biệt, xin hãy phối hợp theo quy định của Trường.
- 此為 2026 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動  
The following dormitory fee rates are based on academic year 2026. The rates are for reference only and are expected to change every year.  
Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2026, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.
- 明新科技大學學雜費收費標準 (請參考網頁)  
<https://admin.must.edu.tw/view/content.aspx?UnitID=75&id=2449&tp=menu>

## 新型專班產學獎助金 INTENSE program Scholarship Học bổng chuyên ban mới

1. 新型專班之產學獎助金來源包括行政院國家發展基金及合作企業，包含：

The scholarship sources for the The INTENSE Program include the National Development Fund of the Executive Yuan and the cooperating enterprises, including:

Nguồn cung cấp học bổng cho Chương trình INTENSE từ Quỹ Phát triển Quốc gia thuộc Viện Hành chính và các doanh nghiệp hợp tác, bao gồm:

- (1) 學生初次來台的必要行政費用(檢附收據核銷，上限新台幣 1 萬元)：來臺前的健康檢查費用、簽證費用及文書驗證費用，由行政院國家發展基金提供。

Necessary administrative expenses for students' first arrival in Taiwan (receipt attached for the reimbursement, with a maximum of NTD10,000): The fees are sponsored by the National Development Fund of Executive Yuan, including Health examination fees prior to arrival in Taiwan, Visa fees, and documents verification fee.

Các chi phí hành chính cần thiết cho sinh viên đến Đài Loan lần đầu tiên (có biên nhận xác minh, giới hạn tối đa là 10,000 Đài tệ): phí kiểm tra sức khỏe, phí thị thực và phí công chứng hồ sơ trước khi đến Đài Loan do Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện Hành chính cung cấp.

- (2) 來臺單程機票：由行政院國家發展基金提供，以直航之經濟艙單程機票，上限為新台幣

9,000 元。

One-way flight to Taiwan: Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum limit of NTD9,000 for an economy class one-way ticket on direct flights.

Vé máy bay một chiều đến Đài Loan: Được cung cấp bởi Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện hành chính, đây là vé máy bay một chiều trực tiếp hạng phổ thông với giới hạn tối đa là 9,000 Đài tệ.

- (3) 學雜費(至多 2 年)：由行政院國家發展基金提供，一學期上限為新台幣 5 萬元。

國際生錄取後第 1 年給予全額學雜費補助,但第 2 年需通過學校與企業審查成績與表現後擇優補助 70%學生人數始核給學雜費補助。

Tuition and miscellaneous fees (up to 2 years): Provided by the National Development Fund of the Executive Yuan, with a maximum limit of NTD50,000 per semester.

After the first year of admission, international students are granted full tuition and miscellaneous fee subsidies. However, in the second year, subsidies will be allocated to 70% of students based on their performance and review by both the school and companies, with priority given to outstanding students.

Học tập phí (nhiều nhất là 2 năm): Được cung cấp bởi Quỹ Phát triển Quốc gia của Viện hành chính, một học kỳ tối đa là 50,000 Đài tệ.

Năm đầu tiên, sinh viên quốc tế sẽ được hỗ trợ đầy đủ học tập phí. Tuy nhiên, trong năm thứ hai, chỉ có 70% sinh viên sẽ được hỗ trợ dựa trên hiệu suất và đánh giá từ nhà trường và doanh nghiệp, ưu tiên cho sinh viên xuất sắc.

- (4) 生活津貼每月新台幣 1 萬元(至多 2 年)：由合作企業提供。

Monthly living allowance of NTD10,000 (for up to 2 years): Provided by cooperating enterprises.

Hỗ trợ sinh hoạt phí mỗi tháng 10,000 Đài tệ (tối đa 2 năm): do doanh nghiệp hợp tác cung cấp

- (5) 已領取新型專班之產學獎助金者，不得重複領取「明新科技大學學生獎助金」。

Recipients of the INTENSE Program's scholarships may not receive the "MUST Student Grant/Scholarship" again.

Những sinh viên đã nhận được học bổng INTENSE thì không được phép nhận thêm " Học bổng sinh viên của trường Đại học Khoa học và kỹ thuật Minh Tân ".

2. 學生於就學期間領取政府及企業產學獎助金，畢業後即具有一定期間的留臺就業義務；即領取產學獎助金者，必須於該企業工作義務 2 年。

During their period of study, students receiving government and corporate industry-academic grants are obligated to work in Taiwan for a certain period after graduation. Specifically, recipients of industry- academic grants are required to fulfill a 2-year work obligation with the sponsoring enterprise.

Những sinh viên nhận được học bổng của chính phủ và doanh nghiệp trong quá trình học thì có nghĩa vụ ở lại Đài Loan làm việc trong một thời gian nhất định sau khi tốt nghiệp, nghĩa là những người nhận được học bổng phải có nghĩa vụ làm việc ở công ty trong hai năm.

3. 產學獎助金繳還原則 The INTENSE scholarship repayment principles Chính sách hoàn trả học bổng :

- (1) 就學期間因個人因素中途退出專班，如申請轉學、轉系、休學返國，經學校輔導後仍放棄繼續就讀專班、或經學校依學則退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student withdraws from the INTENSE program due to personal reasons during their studies, such as transferring to another school, changing majors, taking a leave of absence to return home, and after counseling from the school still decides not to continue the program or is expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Học sinh rút khỏi lớp học chuyên ban mới vì lý do cá nhân trong quá trình học như xin chuyển trường, chuyển khoa, tạm dừng học và về nước, mặc dù sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn từ bỏ việc tiếp tục học lớp chuyên ban mới, hoặc bị đuổi học theo quy chế học tập của nhà trường..., sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (2) 學生學習表現不佳，未通過學校及企業評核標準，並經學校輔導後仍無改善且依學則處以退學、開除學籍等情形，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student performs poorly academically, fails to meet the assessment standards of the school and enterprises, and after counseling from the school shows no improvement and is subsequently expelled from the school according to the regulations, the student shall fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên có thành tích học tập kém, không đạt tiêu chuẩn đánh giá của nhà trường và doanh nghiệp, không cải thiện sau khi được nhà trường phụ đạo và bị buộc thôi học hoặc đuổi học theo quy định về học tập thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (3) 學生畢業後選擇不至合作企業或相關產業領域就業，並經學校輔導後仍無改善者，學生應全額返還已領之產學獎助金。

If a student chooses not to work in a cooperating enterprise or related industry sector after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall

fully repay the received industry-academia scholarship.

Nếu sinh viên quyết định không làm việc trong doanh nghiệp hợp tác hoặc ngành liên quan sau khi tốt nghiệp và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo mà vẫn không cải thiện thì sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số tiền học bổng đã nhận.

- (4) 學生畢業就業後違反公司規定被依法終止勞動契約，並經學校輔導後仍無改善者，學生

應依未就業之月數比例返還產學獎助金；不滿一月者，以一月計。

If a student violates company regulations and has their employment contract terminated legally after graduation, and after counseling from the school shows no improvement, the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu sinh viên vi phạm quy định của công ty và bị kết thúc hợp đồng lao động hợp pháp sau khi tốt nghiệp, và nếu sau khi được nhà trường phụ đạo vẫn không cải thiện, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

4. 學生於合作企業就業期間未滿受領產學獎助金年限：應依其未就業之月數比例返還產學獎助金；

不滿一月者，以一月計。

If a student does not work for the cooperating enterprise for the entire period covered by the industry-academia scholarship: the student shall repay the industry-academia scholarship proportionally based on the number of months not employed; if less than one month, it shall be counted as one month.

Nếu trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp chưa đủ với thời gian nhận học bổng tương ứng, thì sinh viên phải trả lại học bổng tương ứng với số tháng không làm việc, nếu chưa đầy một tháng thì tính là một tháng.

# 明新科技大學國際學生新型專班學生重要權利義務通知書

## MUST International Industrial Talents Education Special Program –Notice of Rights and Obligations

### Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình chuyên ban mới dành cho sinh viên quốc tế của trường Đại học Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also, admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.  
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biên pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。  
Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.  
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。  
Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.  
Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.
4. 學生需於學校規定時間內繳交費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。  
Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.  
Sinh viên cần nộp chi phí trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。  
Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.  
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
6. 校外實習課程依每系所的實際安排。  
The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department  
Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa.
7. 新生規定必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。  
Students must live at dormitory arranged by school, for the purpose of students' safety and efficient learning support. Students will be dismissed if failed to follow this regulation.  
Sinh viên mới bắt buộc ở trong ký túc nhà trường, hơn nữa do nhà trường thông nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và phụ đạo quản lý học tập, nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
8. 學生申請校外賃居相關規定：  
➢ 校外實習期間需配合實習廠商相關規定，經實習廠商、系上同意後，至本校境外生輔導中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

- 在校期間需向系上輔導老師告知，並至本校境外生輔導中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

Instructions and regulations of staying out for any sophomore or above students is as follows:

- Off-campus internship - students who performs hand-on practices and is required to stay out, should fill in the application form to get the approval from your class teacher, the Dean of your Department and the Director of Overseas Students Service Center.
- During the period of stay, any students wish to stay out instead of living at dormitory should fill in the application form to get the approval from your class teacher, the Dean of your Department and the Director of Overseas Students Service Center.

Sinh viên viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà và những quy định có liên quan sau:

- Trong thời gian Sinh viên đi thực tập cần phải tuân thủ theo những quy định mà Công ty thực tập đã đề ra, nếu sau khi được Công ty thực tập và bên Khoa của các em đang theo học đồng ý cho các em ra bên ngoài thuê nhà, các em cần đi đến Trung tâm quản lý Sinh viên Quốc tế để đăng kí và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.
- Trong thời gian theo học ở trường nếu muốn xin ra bên ngoài thuê nhà thì cần phải thông báo cho giáo viên Phụ đạo và giáo viên Chủ nhiệm biết, các em cần phải đi đến Trung tâm quản lý Sinh viên Quốc tế để đăng kí và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.

9. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

10. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cốp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tính tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

11. 學生可向境外生輔導與服務中心申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與外生輔導與服務中心，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply work permit via Overseas Students Service Center. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester, maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact the Overseas Students Service Center in each department which you belong to get further support for working outside campus.

Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường tại Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian theo học ở trường, số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và hè mỗi tuần tối đa là 40 tiếng), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên trong thời gian đi làm thêm ở bên ngoài, nếu có phát sinh vấn đề gì, xin hãy chủ động liên hệ và thông báo với khoa hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường hỗ trợ phụ đạo và phục vụ.

12. 轉系/轉校：專班學生不得任意轉換學校或系所。

Transfer to other department or other school: present INTENSE Program students are not to do any changes for personal reasons.

**Chuyên khoa/chuyên trường:** Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác hoặc chuyên khoa.

13. 欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định, làm lại thủ tục nhập học.

14. 為方便學生考取華語文證書，本校每年約於 1 月與 6 月會與政府機關於校內合辦華語文能力測驗，費用為 2000 元(個人報名)或 1600 元(團體報名)，為符合本專班規劃之各階段華語文門檻，請學生踴躍參加考試，以上考試時間與費用為參考，需以當年度為主。另，學生亦可自由參加政府單位舉辦之校外華語文能力測驗，相關考試時間與費用，請自行上網查閱。  
TOCFL test will be held in January and June at campus, students may take the test at their convenience. Fee for group test is NTD1,600 and NTD2,000 for individual students. Students are suggested to take the TOCFL test and pay the fees accordingly. Fees are adjustable in regards to the institute of the TOCFL.  
Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các em thi được chứng chỉ tiếng Trung, hàng năm nhà trường sẽ kết hợp với các cơ quan chính phủ tổ chức kỳ thi năng lực tiếng Trung vào tháng 1 và tháng 6 tại trường. Lệ phí là 2000 Đài tệ (nếu đăng ký cá nhân) hoặc 1600 tệ (nếu đăng ký theo nhóm). Để phù hợp với yêu cầu về mức kiểm tra năng lực ngôn ngữ tiếng Trung trong kế hoạch đào tạo lớp chuyên ban theo từng giai đoạn, các em vui lòng tích cực tham gia thi cử, thời gian và lệ phí thi ở trên chỉ mang tính chất tham khảo, cần phải căn cứ vào thời gian đăng ký thực tế. Ngoài ra, các em cũng có thể tự do tham gia kỳ kiểm tra năng lực tiếng Trung ngoài Trường do cơ quan chính phủ tổ chức. Thời gian và lệ phí thi có liên quan, vui lòng tham khảo thông tin trực tuyến.
15. 依照教育部規定，1)申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗(基礎級(Level 2，相當於CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上(入學第 2 年需達 B1 級)。2)申請入學英文授課班級者，英文能力須達 CEFR B1 級以上(第 1 學年結束前華語文能力測驗(TOCFL)基礎級(Level 2，相當於 CEFR A2)聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上)。  
According to the regulations of the Ministry of Education, 1) For applicants applying to Chinese-taught classes, they must achieve at least Level 2 in the Mandarin Proficiency Test (equivalent to CEFR A2) for both listening and reading (B1 level is required by the second year of enrollment). 2) For applicants applying to English-taught classes, their English proficiency must be at least CEFR B1 level or above (before the 1<sup>st</sup> school year finishes, Mandarin proficiency test (TOCFL) Level 2, equivalent to CEFR A2, is required with a minimum score of A2 for both listening and reading).  
Theo quy định của chính phủ, 1) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Hoa, năng lực tiếng Hoa phải đạt level A2 trở lên ở hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2) (sau khi nhập học năm thứ 2 cần đạt được B1). 2) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Anh, năng lực tiếng Anh phải đạt level CEFR B1 trở lên (trước khi năm thứ nhất kết thúc, cần đạt được năng lực tiếng Hoa (TOCFL) A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2))
16. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。  
Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course. In general, the school must support students to finish the course and give credits.  
Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.
17. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定合約書，其中將明訂權利與義務。  
A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.  
Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.
18. 新型專班為三方(學生、學校、廠商)合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。  
Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer.  
Lớp chuyên ban mới là dự án hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.
19. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-50,000 元)  
Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD2,000 and NTD50,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. **(Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 50.000 Đài tệ)**

20. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

21. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，境外生輔導與服務中心將協辦新辦或延期。  
Residence permit must be extended every year with cost NTD1,000. Please check the valid date yourself. Overseas Students Service Center will assist to apply or extend.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

22. 本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-22:00，週六 8:00-12:00。

School clinic service hour, from Monday to Friday: 08:00-22:00, Saturday: 8:00-12:00

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian làm việc từ 08:00-22:00, thời gian làm việc của thứ 7: 8:00 -12:00 trưa.

23. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際人才教育中心 (03-559-3142#1455、2318)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact Overseas Students Service Center at 03-559-3142 ext. 1455、2318 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (03-559-3142 chuyên máy lẻ # 3142 #1455 # 2318). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007)

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn .

- 是，我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above. / Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

英文姓名 English Name / Họ tên tiếng Anh :

簽名 Signature / Ký tên :

生日 Date of Birth / Ngày sinh :

日期 Date / Ngày tháng : \_\_\_\_\_  
(日 dd /月 mm /年 yyyy)

# 明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書

## Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

|   |  |                                  |  |
|---|--|----------------------------------|--|
| 學生姓名<br>Student Name<br>Họ tên học sinh |  | 生日<br>Date of Birth<br>Ngày sinh |  |
|---|--|----------------------------------|--|

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) \_\_\_\_\_，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student) \_\_\_\_\_ have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the “Offspring”) encounters immediate dangers, Minghsin University of Science and Technology will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) \_\_\_\_\_ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Minghsin University of Science and Technology and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

To provide first-aid.

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng

không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Minghsin University of Science and Technology nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

| 序號<br>No. | 姓名<br>Name<br>Họ tên | 關係<br>Relationship<br>Xung hô | 行動電話<br>Mobile Phone<br>Điện thoại di động | 宅(公)電話<br>Home (Office) No.<br>Điện thoại nơi ở (văn phòng) |
|-----------|----------------------|-------------------------------|--|---|
| 1.        |                      |                               |  |   |
| 2.        |                      |                               |  |   |

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :

| 提問內容<br>Quesiton<br>Nội dung đưa ra câu hỏi   | 是否有此問題Do you have<br>this problem (Y/N)<br>Có vấn đề gì không                             | 有(請詳述問題)Details<br>Có (Đề nghị nói rõ chi tiết<br>vấn đề) |
|---|---|---|
| 本人子女有無長期疾病<br>Whether my Offspring has long-term disease<br>Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không    | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là)<br><input type="checkbox"/> 無(No / Không) |   |
| 有無固定使用之藥物<br>Whether my Offspring has a stationary used drug<br>Có thuốc sử dụng cố định hay không        | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là)<br><input type="checkbox"/> 無(No / Không) |   |
| 有無過敏之藥物<br>Whether my Offspring has medicine that he/she is<br>allergic to<br>Từng dị ứng thuốc hay không | <input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là)<br><input type="checkbox"/> 無(No / Không) |   |
| 自述<br>Self-description<br>Tự thuật  |   |   |

|  |  |                                    |  |
|--|--|------------------------------------|--|
| 立書人姓名(請以正楷簽名)<br>Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters)<br>Họ Tên người viết(Xin vui lòng viết đầy đủ họ tên)   |  |                                    |  |
| 與學生之關係(稱謂)<br>Relationship with the Student (Title)<br>Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)  |  | 國籍<br>Nationality<br>Quốc tịch     |  |
| 居住國之國民(居民)身分證字號<br>National (Residential) ID at the Residing Country<br>Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú  |  | 指紋畫押<br>Fingerprint<br>Dấu vân tay |  |
| 聯絡資料<br>Contact Info<br>Thông tin liên lạc   | 行動電話<br>Mobile Phone<br>Điện thoại di động         |                                    |  |
|  | 住宅電話<br>Home No.<br>Điện thoại nhà ở               |                                    |  |
|  | 居住處地址<br>Address of the Residence<br>Địa chỉ nơi ở |                                    |  |
|  | 電子郵件信箱<br>E-mail<br>Hòm thư điện tử                |                                    |  |
| <p>◇ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。<br/>The information will be held and kept secret by the Minghsin University of Science and Technology, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary.<br/>Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。<br/>The form is filled according to one's free will on the basis of truth.<br/>Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際處境外生輔導與服務中心業務承辦人收存。<br/>Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Overseas Students Service Center, Office of International and Cross-Strait Affairs.<br/>Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.</p> |  |                                    |  |

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

**Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.**

**Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.**

明新學校財團法人明新科技大學  
Minghsin University of Science and Technology  
Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：30401 新竹縣新豐鄉新興路 1 號

Address: No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Township, Hsinchu County 30401

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trú mã bưu điện 30401

TEL/FAX : : +886-3-5593142 / +886-3-5595142

立 書 日

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền) : \_\_\_\_\_年(Year / năm) \_\_\_\_月(Mouth / tháng) \_\_\_\_日(Day / Ngày)

## 通知書 Notification GIẤY THÔNG BÁO

|  |                                       |
|--|---------------------------------------|
| 學生姓名:<br>Name:<br>Họ tên học sinh:   | 性別:<br>Gender:<br>Giới tính:          |
| 出生年月日:<br>Date of Birth:<br>Ngày tháng năm sinh:   | 護照號碼:<br>Passport No:<br>Số hộ chiếu: |
| 本人了解進入國際學生新型專班課程，依照教育部規定：<br>1) 申請入學中文授課班級者，華語文能力測驗 (基礎級 (Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上(次學年開學前需達 B1 級)。<br>2) 申請入學英文授課班級者，英文能力須達 CEFR B1 級以上(次學年開學前華語文能力測驗 (TOCFL) 基礎級 (Level 2，相當於 CEFR A2) 聽、讀 2 項皆須達 A2 級含以上。<br><br>I agree to enter the International Industrial Talents Education Special Program, according to the regulations of the Ministry of Education:<br>1) For applicants applying to Chinese-taught classes, they must achieve at least Level 2 in the Mandarin Proficiency Test (equivalent to CEFR A2) for both listening and reading (B1 level is required by the second year of enrollment).<br>2) For applicants applying to English-taught classes, their English proficiency must be at least CEFR B1 level or above (by the second year of enrollment, Mandarin proficiency test (TOCFL) Level 2, equivalent to CEFR A2, is required with a minimum score of A2 for both listening and reading).<br><br>Tôi đã hiểu rõ khi tham gia Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế, theo quy định của chính phủ:<br>1) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Hoa, năng lực tiếng Hoa phải đạt level A2 trở lên ở hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2) (trước khi năm nhất kết thúc cần đạt được B1)).<br>2) Đối với những sinh viên học bằng tiếng Anh, năng lực tiếng Anh phải đạt được level CEFR B1 trở lên (trước khi năm nhất kết thúc cần đạt được năng lực tiếng Hoa (TOCFL) A2 trở lên ở cả hai kỹ năng nghe và đọc (level cơ bản (level 2, tương đương với CEFR A2))) |                                       |
| 日 Date /Ngày                      月 month/tháng                      年 year/năm  |                                       |
| 切結人 Pledge to sign /Người cam kết ký tên   |                                       |

## 政府單位 The Government Offices Đơn vị chính phủ

| 單位名稱 Office name<br>Tên Đơn vị   | 服務內容  |
|--|---|
| 中華民國駐外辦事處<br>Information of<br>ROC(Taiwan)'s embassies<br>or representative offices<br>Văn phòng đại diện của<br>Trung Hoa Dân Quốc tại<br>nước ngoài        | 中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊<br>For more information, please visit the website of Ministry of Foreign Affairs, ROC (Taiwan).<br>Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện,<br>đại sứ quán tại nước ngoài.<br>網址： <a href="http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&amp;codemeta=locationIDE">http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&amp;codemeta=locationIDE</a><br>Website： <a href="http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE">http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&amp;codemeta=locationIDE</a> |
| 外交部<br>領事事務局<br>Bureau of Consular Affairs,<br>Ministry of Foreign Affairs<br>Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao  | 申請換發居留簽證之單位<br>Resident Visa application<br>Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú<br>TEL：+886-2-2343-2885 or 2895<br>網址： <a href="http://www.boca.gov.tw">http://www.boca.gov.tw</a><br>Website： <a href="http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2">http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2</a>   |
| 內政部<br>入出國及移民署<br>National Immigration<br>Agency<br>Sở xuất nhập cảnh và di dân<br>Bộ Nội Chính  | 申請換發外僑居留證之單位<br>ARC application<br>Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài<br>TEL：+886-2-2388-9393 ext.2637<br>網址： <a href="http://www.immigration.gov.tw">http://www.immigration.gov.tw</a><br>Website： <a href="http://www.immigration.gov.tw/">http://www.immigration.gov.tw/</a>  |
| 教育部<br>國際暨兩岸教育司<br>Department of International<br>and Cross-strait Education<br>of the Ministry of Education<br>Vụ giáo dục quốc tế và hai<br>bờ Bộ Giáo Dục | 綜理臺灣之國際教育相關事宜<br>Coordination of international and cross-strait related issues<br>Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan<br>TEL：+886-2-7736-5606<br>網址： <a href="http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx">http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</a><br>Website： <a href="http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx">http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx</a>   |
| 外國人在臺生活資訊服務<br>網<br>Information for Foreigners<br>Mạng phục vụ thông tin<br>dành cho người nước ngoài<br>sinh sống tại Đài Loan                              | 提供在臺外國人所須知之各項資訊<br>Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan.<br>Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan<br>TEL：+886-0800-024-111<br>網址： <a href="http://iff.immigration.gov.tw">http://iff.immigration.gov.tw</a><br>Website： <a href="http://iff.immigration.gov.tw">http://iff.immigration.gov.tw</a>   |

## 保險 Insurance Bảo hiểm

| 外國新生醫療保 New International Students' Medical Insurance<br>Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học  |
|--|
| <b>說明 Instruction / Giải thích</b><br>外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校定時間為主。<br>New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NTD3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.<br>Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định. |
| 費用：NTD3,000 元/第一學期<br>Payment：NTD3,000 for first semester<br>Chi phí：NTD3000 / học kỳ I  |

| 全民健康保險 National Health Insurance (NHI) Bảo hiểm y tế toàn dân   |
|---|
| <b>說明 Instruction / Giải thích</b><br>外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。<br>According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NTD4,956 (US\$150) / semester (the premium rate is subjected to change).<br>Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng. |
| 費用：NTD 4,956 元/學期<br>Payment：NTD4,956 (US\$150) / semester<br>Chi phí：NTD4,956 (150 US\$D) / học kỳ   |
| 詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』<br>For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE<br>Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”.<br>網址： <a href="http://www.nhi.gov.tw/">http://www.nhi.gov.tw/</a><br>Website： <a href="http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp">http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp</a>  |

## 外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC)

### Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

|   |
|---|
| <b>說明 Instruction / Giải thích</b><br>外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件<br>The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.<br>Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.  |
| 費用 NTD1,000 元整/年<br>Payment NTD 1,000 (US\$34) /year<br>Chi phí : NTD 1000 / năm  |
| <b>注意事項 Note / Nội dung chú ý</b><br>未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出<br>For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.<br>Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.      |
| 詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』<br>For more information, please visit the National Immigration Agency<br>Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”.<br>網址 : <a href="http://www.immigration.gov.tw/">http://www.immigration.gov.tw/</a><br>Website : <a href="http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp">http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp</a> |

## 工作許可證 Work Permit Work Permit/Giấy phép làm việc

|  |
|--|
| <b>說明 Instruction / Giải thích</b><br>外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證<br>International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.<br>Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.   |
| 費用 : NTD100 元整/六個月<br>Payment : NTD 100 (US\$3.4) for six months<br>Chi phí : NTD100 / 6 tháng   |
| <b>注意事項 Note / Nội dung chú ý</b><br>1. 工作許可期間最長時間為 6 個月，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。<br>The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.<br>Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.<br>2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。<br>Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.<br>Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước. |
| 詳細規定請瀏覽『勞動部勞動力發展署』<br>For more information, please visit “Workforce Development Agency, MOL”<br>Quy định chi tiết hãy xem tại “Bộ Lao động - Cục Phát triển Nguồn nhân lực”.<br>網址 : <a href="https://www.wda.gov.tw/">https://www.wda.gov.tw/</a><br>Website : <a href="https://www.wda.gov.tw/">https://www.wda.gov.tw/</a>  |

## 考生申訴方式

### Candidate for an examinee declaration of appeal information Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「明新科技大學國際學生新型專班申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of " MUST International Industry-University Cooperative Program Appeal Form " must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân”, quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。

The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :

Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết :

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由招生委員會決議，並由國際人才教育中心回覆申訴人。

The result of the appeal will be hosted by the International Education and Exchange Center o that is one time of limited.

Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới người khiếu nại

明新科技大學國際學生新型專班申訴書

MUST International Industrial Talents Education Special Program Appeal Form

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên Chương Trình Đặc Biệt Giáo Dục Tài Năng Công Nghiệp Quốc Tế của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
| 姓名<br>Full Name (in Print)<br>Họ tên đầy đủ                   | 中文姓名<br>Chinese name<br>Tên tiếng Trung |   |  |
|   | 英文姓名<br>English name<br>Tên tiếng Anh   |   |  |
| 系所<br>Department<br>Khoa                                      |   | 護照號碼<br>Passport No.<br>Số Hộ chiếu     |  |
| 電話/行動電話<br>TEL/Cellphone<br>Điện thoại bàn/Điện thoại di động |   | 電子郵件<br>E-mail address<br>Địa chỉ email |  |
| 地址<br>Address<br>Địa chỉ                                      |   |   |  |
| 申訴事由<br>Reason for appeal<br>Lý do khiếu nại                  |   |   |  |
| 建議事項<br>Suggestions<br>Nội dung kiến nghị                     |   |   |  |
| 申請人簽名<br>Signature<br>Chữ ký người đăng ký                    |   |   |  |
| 日期<br>Date<br>Ngày tháng                                      |   |   |  |

day 日/month 月/year 年

信封

**From / Từ:**

中文姓名 Name in Chinese (If applicable) / Họ tên tiếng Trung (nếu có) : \_\_\_\_\_

英文姓名 Name in English / Họ tên tiếng Anh : \_\_\_\_\_

地址 Address / Địa chỉ : \_\_\_\_\_

國家別 Country / Quốc gia : \_\_\_\_\_

連絡電話 Phone number / Điện thoại liên hệ : \_\_\_\_\_

**To / Đến:**

**30401 新竹縣新豐鄉新興路一號**

**明新科技大學國際事務處-國際及兩岸交流中心**

**Office of International Affairs**

**Center for International and Cross-Strait Exchanges**

**Trung tâm Giao lưu Quốc tế và Đối Ngoại Hai bờ Eo biển**

**No.1, Xinxing Rd., Xinfeng, Hsinchu 30401, Taiwan (R.O.C)**

**Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trú mã bưu điện 30401**

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.  
Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.